

**HƯỚNG DẪN
Thực hiện biểu mẫu thống kê cơ bản
về công tác tổ chức xây dựng Đảng**

- Căn cứ Điều lệ Đảng;
 - Căn cứ Quy định số 24-QĐ/TW, ngày 30/7/2021 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về thi hành Điều lệ Đảng;
 - Căn cứ Hướng dẫn số 01-HD/TW, ngày 28/9/2021 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XIII về một số vấn đề cụ thể thi hành Điều lệ Đảng;
 - Căn cứ Quyết định số 152-QĐ/TW, ngày 26/10/2018 của Bộ Chính trị về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Ban Tổ chức Trung ương,
- Ban Tổ chức Trung ương ban hành và hướng dẫn thực hiện biểu mẫu thống kê cơ bản trong hệ thống tổ chức đảng như sau:

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Mục đích

Thực hiện thống kê cơ bản về công tác tổ chức xây dựng Đảng nhằm tổng hợp một số số liệu cơ bản nhất về số lượng, cơ cấu, chất lượng của hệ thống tổ chức đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên; cung cấp kịp thời cho cấp ủy, cơ quan tổ chức cấp ủy các cấp, làm cơ sở cho việc đánh giá, nhận định, dự báo tình hình, định hướng và các giải pháp đổi mới phương thức lãnh đạo của cấp ủy; đồng thời tham mưu ban hành các chủ trương, đường lối, chính sách thuộc các lĩnh vực chuyên môn về công tác tổ chức, cán bộ, tổ chức đảng, đảng viên, bảo vệ chính trị nội bộ; đáp ứng yêu cầu, nội dung công tác tổ chức xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị trong giai đoạn hiện nay.

2. Yêu cầu

- Bảo đảm thống nhất các tiêu chí, hình thức và nội dung báo cáo trong các biểu mẫu thống kê.
- Số liệu thống kê phải được tổng hợp từ cơ sở lên.

- Việc tổng hợp số liệu thống kê phải bảo đảm chính xác, khoa học, đầy đủ, kịp thời theo đúng mẫu biểu quy định.

3. Phạm vi và trách nhiệm thực hiện

a. Phạm vi

Tất cả tổ chức đảng, đảng viên, cán bộ chủ chốt, số lượng cấp uỷ... có trong một đảng bộ do một cấp uỷ trực tiếp chỉ đạo thì cơ quan tổ chức của cấp uỷ đó lập các biểu mẫu thống kê theo quy định, bảo đảm mỗi cán bộ, đảng viên, tổ chức đảng... nêu trên chỉ thống kê một lần; chỉ một nơi thống kê và báo cáo theo biểu mẫu quy định.

b. Trách nhiệm thực hiện

- Cấp uỷ cơ sở (*sau đây gọi tắt là cấp xã*):

+ Định kỳ (03 tháng 01 lần) đối chiếu danh sách đảng viên giữa tổ chức đảng cấp dưới với tổ chức đảng cấp trên trực tiếp và đột xuất khi cần.

+ Đáp ứng các yêu cầu theo chỉ đạo của cấp uỷ cấp trên về việc báo cáo các số liệu thống kê có liên quan.

- Cấp uỷ cấp trên trực tiếp cơ sở (*sau đây gọi tắt là cấp huyện*):

+ Hướng dẫn, kiểm tra cấp uỷ cấp xã và chỉ đạo cơ quan tổ chức thực hiện các biểu thống kê cơ bản trong hệ thống tổ chức đảng theo quy định.

+ Cơ quan tổ chức của cấp uỷ trước khi lập và ký duyệt biểu thống kê phải kiểm tra, so sánh, đối chiếu với số liệu kỳ trước và liên hệ với tình hình thực tế để phát hiện những chỉ tiêu tăng, giảm không hợp lý hoặc những số liệu không đồng nhất giữa các biểu ở cùng một chỉ tiêu nhằm bảo đảm tính chính xác, trung thực của các chỉ tiêu thống kê.

- Cấp uỷ trực thuộc Trung ương (*sau đây gọi tắt là cấp tỉnh*):

+ Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra cấp uỷ cấp dưới và cơ quan tổ chức thực hiện biểu thống kê cơ bản trong hệ thống tổ chức đảng theo quy định; kịp thời tổng hợp, báo cáo Trung ương (qua Ban Tổ chức Trung ương), làm cơ sở để xét thi đua, khen thưởng Ngành.

+ Hằng năm tổ chức sơ kết, đánh giá công tác thống kê trong hệ thống tổ chức đảng nhằm rút kinh nghiệm và báo cáo Trung ương (qua Ban Tổ chức Trung ương) bằng hình thức phù hợp.

4. Chế độ báo cáo

a. Thời điểm tổng hợp số liệu thống kê

- Báo cáo 06 tháng, số liệu được tổng hợp tính đến hết **ngày 30/6 của năm báo cáo** gồm: Biểu số 1-BTCTW, Biểu số 2-BTCTW.

- Báo cáo năm, số liệu được tổng hợp ***hằng năm*** tính đến hết **ngày 31/12 của năm báo cáo** gồm: Biểu số 1-BTCTW, Biểu số 2-BTCTW, Biểu số 3-BTCTW, Biểu số 4-BTCTW, Biểu số 5-BTCTW, các Biểu số 8-BTCTW, các Biểu số 9-BTCTW; Biểu số 10-BTCTW, Biểu số 11-BTCTW, các Biểu số 12-BTCTW, Biểu số 13-BTCTW.

- Riêng các biểu số 6-BTCTW và 7-BTCTW, số liệu được tổng hợp sau khi có kết quả đánh giá, phân loại chất lượng tổ chức đảng và đảng viên hằng năm.

b. Thời gian gửi báo cáo thống kê

Ngay khi kết thúc thời điểm báo cáo theo quy định ở trên (*ngày 30/6 đối với báo cáo 6 tháng; ngày 31/12 đối với báo cáo năm*):

- Cấp xã báo cáo cấp huyện sau **05** ngày làm việc; ban tổ chức cấp huyện báo cáo ban tổ chức cấp tỉnh sau **10** ngày làm việc; ban tổ chức cấp tỉnh báo cáo Ban Tổ chức Trung ương sau **15** ngày làm việc.

****Lưu ý:*** Riêng năm 2021, thời gian gửi báo cáo thống kê lùi lại **15** ngày làm việc so với thời gian yêu cầu nêu trên.

- Các biểu số 6-BTCTW và 7-BTCTW, ban tổ chức cấp tỉnh báo cáo Ban Tổ chức Trung ương **trước ngày 15/3** hằng năm.

c. Hình thức báo cáo

Các ban tổ chức cấp tỉnh gửi báo cáo thống kê về Ban Tổ chức Trung ương qua 03 hình thức:

- Qua đường bưu điện;

- Qua địa chỉ Lotusnote của Văn phòng Ban (Phòng Tổng hợp): Phong Tong Hop/BTCTW/DCS/VN@BTCTW;

- Cập nhật trên Phần mềm tổng hợp báo cáo qua địa chỉ <http://thbc.btctw.dcs.vn> trên mạng thông tin diện rộng của Đảng.

****Lưu ý:*** Các file mềm báo cáo gửi về Văn phòng Ban Tổ chức Trung ương (Phòng Tổng hợp) được tổng hợp theo đúng mẫu excel mà Văn phòng Ban cung cấp; không chỉnh sửa, thay đổi, bổ sung thêm.

II. HƯỚNG DẪN CỤ THỂ

THÔNG KÊ VỀ ĐẢNG VIÊN VÀ TỔ CHỨC ĐẢNG

Gồm 12 biểu, từ Biểu số 1-BTCTW đến Biểu số 7-BTCTW (riêng Biểu số 06 gồm 06 biểu: 6A, 6B, 6C, 6D, 6E và 6F)

BIỂU SỐ 1-BTCTW: THỐNG KÊ TĂNG, GIẢM ĐẢNG VIÊN

Thông kê số liệu 6 tháng đầu năm và cả năm.

Thông kê 6 tháng đầu năm ghi: “6 tháng đầu” vào dòng (...) và ghi năm báo cáo vào dòng (năm 20...).

Thông kê cả năm ghi năm báo cáo vào dòng (năm 20...).

Nội dung các cột trong biểu:

Cột 1: Tiêu chí thống kê.

Cột 2: Thông kê số đảng viên tăng, giảm xảy ra trong kỳ báo cáo.

Cột 3: Số liệu thống kê cùng kỳ năm trước chuyển sang.

Cột 4: Lấy số liệu ở cột 2 nhân với 100 rồi chia cho số liệu ở cột 3 để ra tỷ lệ (%) của kỳ này so với cùng kỳ năm trước (lấy 2 số thập phân sau dấu phẩy).

Các mục trong biểu:

Mục A: Tổng số đảng viên cuối kỳ trước chuyển sang

Là tổng số đảng viên đã thống kê được (theo danh sách đảng viên và các tài liệu khác có liên quan do tổ chức cơ sở đảng quản lý) đến cuối kỳ báo cáo (kỳ trước liền kề) chuyển sang.

Mục B: Đảng viên tăng trong kỳ

Được tính theo công thức:

Cấp tỉnh: $B = 1 + 2a + 3$

Cấp huyện: $B = 1 + 2a + 2b + 3$

1. *Kết nạp:* Là số đảng viên mới được kết nạp trong kỳ báo cáo (trong đó gồm cả kết nạp mới và kết nạp lại).

2. *Chuyển đến:* Là số đảng viên ở các đảng bộ khác trong và ngoài tỉnh đã giới thiệu sinh hoạt đảng chính thức chuyển đến đảng bộ, cụ thể:

a. Tỉnh khác chuyển đến: Là số đảng viên ở các đảng bộ tỉnh khác đã giới thiệu sinh hoạt đảng chính thức chuyển đến đảng bộ trong kỳ báo cáo.

b. Huyện khác trong tỉnh chuyển đến: Là số đảng viên được chuyển đến từ các đảng bộ khác trong phạm vi đảng bộ tỉnh.

3. *Phục hồi đảng tịch* (nếu có): Là số đảng viên trước đây đã bị tổ chức đảng khai trừ, xoá tên, nay được cấp uỷ có thẩm quyền công nhận lại quyền đảng viên trong kỳ báo cáo.

Mục C: Đảng viên giảm trong kỳ

Được tính theo công thức:

Cấp tỉnh: $C = 1 + 2 + 3 + 4 + 5a$

Cấp huyện: $B = 1 + 2 + 3 + 4 + 5a + 5b$

1. *Từ trần*: Là số đảng viên từ trần trong kỳ báo cáo.
2. *Khai trừ*: Là số đảng viên bị kỷ luật khai trừ khỏi Đảng trong kỳ báo cáo.
3. *Xoá tên*: Là số đảng viên chính thức bị xoá tên trong kỳ báo cáo và số đảng viên dự bị bị xoá tên khỏi danh sách đảng viên.
4. *Xin ra khỏi Đảng*: Là số đảng viên tự nguyện làm đơn xin ra khỏi Đảng đã được cấp uỷ có thẩm quyền quyết định cho ra khỏi Đảng.
5. *Chuyển đi*: Là số đảng viên được cấp uỷ giới thiệu sinh hoạt đảng chính thức chuyển đi đảng bộ khác trong kỳ báo cáo, cụ thể:
 - a. Chuyển đi tỉnh khác: Là số đảng viên được cấp uỷ giới thiệu sinh hoạt đảng chính thức chuyển đi đảng bộ tỉnh khác trong kỳ báo cáo.
 - b. Chuyển đi huyện khác trong tỉnh: Là số đảng viên chuyển đi các đảng bộ huyện khác, trong cùng đảng bộ tỉnh.

Mục D: Đảng viên trong danh sách cuối kỳ báo cáo

Là tổng số đảng viên của đảng bộ có đến cuối kỳ báo cáo:

Được tính theo công thức: $D = A + B - C$

***Lưu ý:** Khi tổng hợp Biểu số 1-BTCTW, những tiêu chí có liên quan tới các ban, ngành... khác, cần được đối chiếu, tổng hợp và thống nhất về số liệu trước khi đưa vào biểu tổng hợp chung của toàn đảng bộ từ cấp uỷ cấp huyện và tương đương trở lên.

BIỂU SỐ 2-BTCTW: THỐNG KÊ ĐẢNG VIÊN MỚI KẾT NẠP

Thống kê số liệu 6 tháng đầu năm và cả năm. Biểu gồm 2 trang.

Trang 1: Phân tích số đảng viên mới kết nạp theo cơ cấu: Nghề nghiệp, tuổi đời, trình độ giáo dục phổ thông, trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Trang 2: Phân tích đảng viên mới kết nạp chia theo dân tộc và tôn giáo.

Trang 1:

Nội dung các cột trong biểu:

Cột 1: Thứ tự các tiêu chí cần thống kê và tổng hợp.

Cột 2: Thống kê số đảng viên mới kết nạp trong kỳ báo cáo.

Cột 3: Số liệu thống kê cùng kỳ năm trước.

Cột 4: Lấy số liệu ở cột 2 nhân với 100 rồi chia cho số liệu ở cột 3 để ra tỷ lệ (%) của kỳ này so với cùng kỳ năm trước (lấy 2 số thập phân sau dấu phẩy).

Các mục trong biểu

Mục I. Tổng số đảng viên mới kết nạp: Số liệu này phải thống nhất với số liệu kết nạp tại điểm 1, mục B, Biểu 1-BTCTW, cùng kỳ báo cáo.

Tổng số đảng viên trên được phân tích theo các tiêu chí: nữ; dân tộc thiểu số; người theo tôn giáo (chỉnh sửa theo Quy định 06-QĐ/TW, ngày 28/8/2018 của Bộ Chính trị về một số điểm về kết nạp đảng viên đối với người theo tôn giáo và đảng viên là người theo tôn giáo tham gia sinh hoạt tôn giáo); đoàn viên Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; chủ doanh nghiệp tư nhân; quản chúng vi phạm chính sách kế hoạch hóa gia đình; có quan hệ hôn nhân với người nước ngoài; kết nạp lại.

Mục II. Phân tích đảng viên mới kết nạp:

1. Nghề nghiệp: Tổng số đảng viên mới kết nạp phân tích theo các nghề nghiệp nêu trên phải bằng tổng số đảng viên mới kết nạp.

- Cán bộ, công chức cơ quan Nhà nước tính từ cấp huyện trở lên;
- Cán bộ, công chức cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể chính trị - xã hội tính từ cấp huyện trở lên;
- Cán bộ, công chức; người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn;
- Người hoạt động không chuyên trách thôn, tổ dân phố, bản (ấp, khóm);
- Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập;
- Người lao động trong các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập;
- Lãnh đạo, quản lý và lao động trong các doanh nghiệp;
- Người làm nông, lâm, ngư nghiệp;
- Sĩ quan, chiến sỹ quân đội và công an (lực lượng vũ trang);
- Sinh viên;
- Học sinh;
- Khác (lao động hợp đồng, tự do...).

***Lưu ý:** Khi thống kê lao động trong các doanh nghiệp, các cấp ủy thống kê cả đảng viên làm lãnh đạo doanh nghiệp (giám đốc, phó giám đốc, chủ tịch, phó chủ tịch hội đồng quản trị, hội đồng thành viên), gián tiếp sản xuất và đảng viên là công nhân, lao động trực tiếp sản xuất.

Đối với lãnh đạo, quản lý và lao động trong các doanh nghiệp, các cấp ủy thống kê cả đảng viên mới kết nạp là người lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp (bao gồm chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, chủ tịch hội đồng thành viên, thành viên hội đồng thành viên, chủ tịch công ty, chủ tịch hội đồng quản trị, thành viên hội đồng quản trị, giám đốc hoặc tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh công ty ký kết giao dịch của công ty theo quy định tại Điều lệ công ty và Luật Doanh nghiệp hiện hành); nhân viên, người gián tiếp sản xuất; công nhân, lao động trực tiếp sản xuất.

2. Tuổi đời:

Phân tích số lượng đảng viên mới được kết nạp theo 08 nhóm tuổi khác nhau, sau đó tính tuổi bình quân. Cách tính tuổi bình quân như sau:

- Tính trị số giữa cho từng nhóm tuổi, theo cách tính: Lấy tổng của tuổi đầu nhóm và tuổi cuối nhóm chia cho 2, cụ thể:

Nhóm tuổi đầu (từ 18 đến 30 tuổi).

Trị số giữa của nhóm tuổi này sẽ là: $(18 + 30)/2 = 24$

Theo cách tính trên, trị số giữa của nhóm tuổi: 31 - 35 là 33 tuổi; 36 - 40 là 38 tuổi; 41 - 45 là 43 tuổi; 46 - 50 là 48 tuổi; 51 - 55 là 53 tuổi; 56 - 60 là 58 tuổi; riêng nhóm trên 60 quy ước lấy độ tuổi cuối nhóm là 80. Trị số giữa của nhóm tuổi này sẽ là: $(61 + 80): 2 = 70,5$ tuổi.

- Tuổi bình quân: Ký hiệu là $(\bar{X})$ được tính theo công thức:

$$\bar{X} = \frac{\sum x'f}{\sum f}$$

Trong đó: x' là trị số giữa của mỗi nhóm tuổi.

f là số đảng viên mới được kết nạp của mỗi nhóm tuổi.

Ví dụ: số đảng viên được kết nạp trong kỳ là 120 đồng chí.

Trong đó: Độ tuổi từ 18 - 30, có 40 đồng chí; độ tuổi từ 31 - 35, có 30 đồng chí; độ tuổi từ 36 - 40, có 25 đồng chí; độ tuổi từ 41 - 45, có 15 đồng chí; độ tuổi từ 46 - 50, có 06 đồng chí; độ tuổi từ 51 - 55, có 03 đồng chí; độ tuổi 56 - 60 tuổi có 01 đồng chí.

Áp dụng công thức
$$\bar{X} = \frac{\sum x'f}{\sum f}$$
 tuổi bình quân sẽ là:

$$\overline{X} = \frac{(24 \times 40) + (33 \times 30) + (38 \times 25) + (43 \times 15) + (48 \times 6) + (53 \times 3) + (58 \times 1)}{120} = 33,75 \text{ tuổi}$$

3. Trình độ giáo dục phổ thông:

- *Biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ.*

- *Tiểu học:* Là số đảng viên đã học xong chương trình tiểu học (kể cả hệ phổ thông, bổ túc văn hóa và giáo dục thường xuyên...). Tiểu học tính từ lớp 1 đến lớp 5 (hệ 12 năm); từ lớp 1 đến lớp 4 (hệ 10 năm).

- *Trung học cơ sở:* Là số đảng viên đã học xong chương trình trung học cơ sở (kể cả hệ phổ thông, bổ túc văn hóa và giáo dục thường xuyên...). Trung học cơ sở tính từ lớp 6 đến lớp 9 (hệ 12 năm); từ lớp 5 đến lớp 7 (hệ 10 năm).

- *Trung học phổ thông:* Là số đảng viên đã học xong chương trình trung học phổ thông (kể cả hệ phổ thông, bổ túc văn hóa và giáo dục thường xuyên...). Trung học phổ thông tính từ lớp 10 đến hết lớp 12 (hệ 12 năm); từ lớp 8 đến lớp 10 (hệ 10 năm).

***Lưu ý:** Tổng số đảng viên mới kết nạp được phân tích theo trình độ giáo dục phổ thông phải bằng tổng số đảng viên mới kết nạp.

4. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ:

- *Công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ, sơ cấp:* Là số đảng viên đã có bằng hoặc chứng chỉ chứng nhận đã tốt nghiệp các lớp sơ cấp, dạy nghề hoặc chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ dưới trình độ trung học chuyên nghiệp.

- *Trung cấp:* Là số đảng viên đã có bằng tốt nghiệp các cơ sở giáo dục - đào tạo của bậc trung cấp chuyên nghiệp.

- *Cao đẳng:* Là số đảng viên đã có bằng tốt nghiệp các trường đào tạo bậc cao đẳng.

- *Đại học:* Là số đảng viên đã có bằng tốt nghiệp đào tạo bậc đại học.

- *Thạc sĩ:* Là số đảng viên đã có bằng thạc sĩ hoặc tương đương.

- *Tiến sĩ:* Là số đảng viên đã có bằng tiến sĩ hoặc tương đương.

***Lưu ý:** Tổng số đảng viên được phân tích theo trình độ chuyên môn nghiệp vụ nêu trên phải bằng hoặc nhỏ hơn tổng số đảng viên mới được kết nạp.

Những đảng viên có nhiều bằng cấp (ví dụ vừa có bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp, vừa có bằng tốt nghiệp đại học), chỉ thống kê bằng cấp cao nhất (ở ví dụ trên là “đại học”).

5. Chức danh khoa học: Là số đảng viên được Nhà nước phong là phó giáo sư, giáo sư; nếu 1 đảng viên được phong cả 2 chức danh khoa học trên thì thống kê chức danh cao nhất.

Mục III. Số tổ chức cơ sở đảng có đến cuối kỳ báo cáo

Được phân tích thành 2 phần: Đảng bộ cơ sở và chi bộ cơ sở; trong đó, mỗi phần ghi cụ thể số đơn vị có tổ chức cơ sở đảng mà 100% cán bộ công chức đều là đảng viên (không có quần chúng) và số tổ chức cơ sở đảng có kết nạp đảng viên trong kỳ báo cáo.

***Lưu ý:** Số liệu thống kê ở mục III, Biểu số 2-BTCTW phải thống nhất với thống nhất với mục I, Biểu số 5-BTCTW.

Trang 2:

Nội dung các cột trong biểu:

Cột 1: Số Thứ tự.

Cột 2: Tên các dân tộc, tôn giáo.

Cột 3: Tổng số đảng viên mới kết nạp theo các dân tộc, tôn giáo.

Cột 4: Tổng số đảng viên mới kết nạp theo các dân tộc, tôn giáo là nữ.

Cột 5: Để tính tỷ lệ (%) đảng viên mới kết nạp chia theo dân tộc, lấy số liệu ở cột 3 nhân với 100, rồi chia cho tổng số đảng viên mới kết nạp (lấy 2 số thập phân sau dấu phẩy).

Để tính tỷ lệ (%) đảng viên mới kết nạp chia theo tôn giáo, lấy số liệu ở cột 3 nhân với 100, rồi chia cho tổng số đảng viên mới kết nạp là “Theo tôn giáo” (lấy 2 số thập phân sau dấu phẩy).

Mục I. Đảng viên chia theo dân tộc

Dân tộc: Được chia ra 54 dân tộc đã được Nhà nước công nhận, các dân tộc khác còn lại được ghi chung vào dòng: “Dân tộc khác” (55).

Quốc tịch gốc nước ngoài: Thống kê số đảng viên mới kết nạp là người nước ngoài, đã nhập quốc tịch Việt Nam, sau đó ghi chú tên quốc tịch gốc của những đảng viên đó xuống cuối biểu.

Trường hợp đảng viên mới kết nạp là người dân tộc thiểu số mà dân tộc thiểu số đó không nằm trong danh sách 54 dân tộc đã được Nhà nước công nhận thì thống kê vào dòng: “Dân tộc khác”. Sau đó ghi chú cụ thể tên dân tộc của đảng viên mới kết nạp đó xuống cuối biểu.

Toàn bộ đảng viên mới kết nạp được phân tích theo 53 dân tộc (không tính dân tộc Kinh), dân tộc khác và quốc tịch gốc nước ngoài của trang 2 phải bằng

với tổng số đảng viên mới kết nạp là người dân tộc thiểu số ở mục I, cột 2 trang 1 của Biểu này.

Mục II. Đảng viên chia theo tôn giáo

Thông kê 06 tôn giáo chính được Nhà nước công nhận; gồm:

+ *Phật giáo*: Những đảng viên mới kết nạp đã được “*Quy y tam bảo*” hoặc được cấp “*Sớ điệp*” theo quy định của Phật giáo thì thống kê theo đạo này.

+ *Công giáo*: Những đảng viên mới kết nạp đã “*Chịu phép rửa tội*” theo quy định của Công giáo thì thống kê theo đạo này.

+ *Phật giáo Hòa Hảo*: Những đảng viên mới kết nạp đã được cấp “*Thẻ hội viên*”, trong nhà có thờ Trần Điều hoặc ảnh giáo chủ Huỳnh Phú Sổ.

+ *Cao Đài*: Những đảng viên mới kết nạp đã được cấp “*Sớ cầu đạo*” theo quy định của đạo Cao Đài thì thống kê theo đạo này.

+ *Tin lành*: Những đảng viên mới kết nạp “*Chịu phép Báp têm*” theo quy định của đạo Tin lành thì thống kê theo đạo này.

+ *Hồi giáo*: Những đảng viên mới kết nạp khai là theo đạo Hồi Ixlam và đã làm lễ “*Xu Nát*” đối với nam, hay đã làm lễ “*Xuong tóc*” đối với nữ; hoặc khai là theo đạo Hồi giáo Bani và trong nhà có thờ “*Thần lợn*” thì thống kê theo đạo này.

Trường hợp đảng viên mới kết nạp theo tôn giáo mà tôn giáo đó không nằm trong danh sách 06 tôn giáo chính được Nhà nước Việt Nam công nhận thì thống kê vào dòng: Đạo khác. Sau đó ghi chú cụ thể tên tôn giáo của đảng viên mới kết nạp đó xuống cuối biểu.

Toàn bộ đảng viên mới kết nạp được phân tích theo 06 tôn giáo và tôn giáo khác của trang 2 phải bằng với số đảng viên mới kết nạp là Theo tôn giáo (có đạo) ở mục I, cột 2 trang 1 của Biểu này.

BIỂU SỐ 3-BTCTW: THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ ĐẢNG VIÊN

Nội dung các cột trong biểu:

Cột 1: Thứ tự các tiêu chí cần thống kê và tổng hợp.

Cột 2: Đảng viên trong kỳ báo cáo.

Cột 3: Số liệu đảng viên thống kê cùng kỳ năm trước.

Cột 4: Lấy số liệu ở cột 2 nhân với 100 rồi chia cho số liệu ở cột để ra tỷ lệ (%) của kỳ này so với cùng kỳ năm trước (lấy 2 số thập phân sau dấu phẩy).

Các mục trong biểu

Mục I. Đảng viên trong danh sách có đến cuối kỳ báo cáo: Là số đảng viên của mục D trong Biểu số 1-BTCTW.

Tổng số đảng viên trên được phân tích theo các tiêu chí: nữ; đảng viên dự bị; dân tộc thiểu số; người theo tôn giáo (chỉnh sửa theo Quy định 06-QĐ/TW, ngày 28/8/2018 của Bộ Chính trị về một số điểm về kết nạp đảng viên đối với người theo tôn giáo và đảng viên là người theo tôn giáo tham gia sinh hoạt tôn giáo); đoàn viên Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; chủ doanh nghiệp tư nhân; có quan hệ hôn nhân với người nước ngoài.

Mục II. Phân tích đội ngũ đảng viên

1. Nghề nghiệp: Tổng số đảng viên được phân tích theo nghề nghiệp phải bằng tổng số đảng viên trong danh sách có đến cuối kỳ báo cáo ở mục I.

a. Đảng viên đang làm việc và công tác: Thống kê như phần 1, mục II của Biểu số 2-BTCTW.

b. Đảng viên đã nghỉ hưu và nghỉ công tác

Trong đó: thống kê riêng số đảng viên được miễn công tác và sinh hoạt đảng

2. Tuổi đời: Là số đảng viên trong danh sách có đến cuối kỳ báo cáo, được phân tích theo 08 nhóm tuổi như đã ghi trong Biểu. Khi tổng hợp, các cấp uỷ phải căn cứ vào hồ sơ đảng viên và danh sách đảng viên để tính tuổi cho từng đảng viên. Tuổi bình quân cũng được tính như hướng dẫn tại Biểu số 2-BTCTW.

3. Thời gian kết nạp vào Đảng: Căn cứ vào ngày kết nạp của đảng viên ghi trong lý lịch đảng viên.

4. Trình độ giáo dục phổ thông: Xem giải thích tại Biểu số 2-BTCTW.

5. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ: Xem giải thích tại Biểu số 2-BTCTW.

6. Chức danh khoa học: Xem giải thích tại Biểu số 2-BTCTW.

7. Trình độ lý luận chính trị: Được phân tích ở 03 loại trình độ lý luận: sơ cấp; trung cấp; cao cấp, cử nhân. Tổng số đảng viên được phân tích theo trình độ lý luận chính trị bằng hoặc nhỏ hơn số đảng viên.

***Lưu ý:** Để bảo đảm thống kê số liệu chính xác, các cấp uỷ đảng phải đối chiếu với lý lịch đảng viên và thực hiện việc cập nhật những thay đổi của đảng viên trên máy tính để theo dõi tổng hợp.

BIỂU SỐ 4-BTCTW: THỐNG KÊ ĐẢNG VIÊN CHIA THEO DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

Nội dung các cột trong biểu:

Cột 1: Số Thứ tự.

Cột 2: Tên các dân tộc, tôn giáo.

Cột 3: Tổng số đảng viên theo các dân tộc, tôn giáo.

Cột 4: Tổng số đảng viên theo các dân tộc, tôn giáo là nữ.

Cột 5: Để tính tỷ lệ (%) đảng viên chia theo dân tộc, lấy số liệu ở cột 3 nhân với 100, rồi chia cho tổng số đảng viên (lấy 2 số thập phân sau dấu phẩy). Để tính tỷ lệ (%) đảng viên chia theo tôn giáo, lấy số liệu ở cột 3 nhân với 100, rồi chia cho tổng số đảng viên là “Theo tôn giáo” (lấy 2 số thập phân sau dấu phẩy).

Các mục trong biểu:

Mục I. Đảng viên chia theo dân tộc:

Dân tộc: Xem giải thích tại Biểu số 2-BTCTW.

Quốc tịch gốc nước ngoài: Xem giải thích tại Biểu số 2-BTCTW.

Toàn bộ đảng viên được phân tích theo 53 dân tộc (không tính dân tộc Kinh), dân tộc khác và quốc tịch gốc nước ngoài ở Biểu này phải bằng với tổng số đảng viên là người dân tộc thiểu số ở mục I, cột 2 của Biểu số 3-BTCTW.

Mục II. Đảng viên chia theo tôn giáo

Thống kê đảng viên theo hướng dẫn tại mục II, trang 2, Biểu số 2-BTCTW.

Ngoài ra, những đảng viên được tổ chức đảng phân công tham gia sinh hoạt trong giáo hội, cũng được thống kê theo tôn giáo tương ứng.

Toàn bộ đảng viên được phân tích theo 06 tôn giáo và tôn giáo khác ở Biểu này bằng với số đảng viên là “Theo tôn giáo” (có đạo) ở mục I, cột 2 của Biểu số 3-BTCTW.

***Lưu ý:** Quá trình tổng hợp Biểu số 4-BTCTW, các cấp uỷ cần căn cứ vào lý lịch của đảng viên và trao đổi với các ngành có liên quan để thống nhất về tên các dân tộc thiểu số và tôn giáo có trong đảng bộ.

BIỂU SỐ 5-BTCTW: THỐNG KÊ TỔ CHỨC ĐẢNG VÀ ĐẢNG VIÊN TRONG CÁC LOẠI HÌNH CƠ SỞ

Nội dung các cột trong biểu:

Cột 1: Loại hình tổ chức cơ sở đảng.

Cột 2: Số tổ chức cơ sở đảng, bằng tổng giá trị ở cột 3 và cột 4. Chỉ tiêu này phải thống nhất với mục III, trang 1, Biểu số 2-BTCTW.

Cột 3: Số đảng bộ cơ sở. Chỉ tiêu này phải thống nhất với khoản 1, mục III, trang 1, Biểu số 2-BTCTW.

Cột 4: Số chi bộ cơ sở. Chỉ tiêu này phải thống nhất với khoản 2, mục III, trang 1, Biểu số 2-BTCTW.

Cột 5: Số đảng bộ bộ phận.

Cột 6: Số chi bộ trực thuộc.

Cột 7: Tổng số đảng viên ở mỗi loại hình cơ sở; bao gồm tất cả đảng viên làm các ngành, nghề khác nhau cùng sinh hoạt trong một đảng bộ cơ sở.

Ví dụ: Ở xã, bao gồm đảng viên làm nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ, sự nghiệp, cán bộ hưu trí...; ở các doanh nghiệp, bao gồm đảng viên làm công tác lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp; đảng viên là nhân viên, người gián tiếp sản xuất; đảng viên là công nhân, lao động trực tiếp sản xuất.

Các mục trong biểu:

Việc thống kê tổ chức đảng và đảng viên được chia theo các loại hình tổ chức cơ sở đảng dưới đây:

1. Xã: Là số tổ chức cơ sở đảng được lập trong các đơn vị hành chính cấp cơ sở ở khu vực nông thôn, ngoại thành, ngoại thị ở nước ta hiện nay.

2. Phường: Là số tổ chức cơ sở đảng được lập trong các đơn vị hành chính cấp cơ sở trực thuộc quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

3. Thị trấn: Là số tổ chức cơ sở đảng được lập trong các đơn vị hành chính trung tâm cấp cơ sở trực thuộc huyện.

4. Cơ quan Đảng, mặt trận tổ quốc, đoàn thể chính trị - xã hội: Là số tổ chức cơ sở đảng được lập trong tất cả các cơ quan của Đảng, mặt trận tổ quốc, đoàn thể chính trị - xã hội ở Trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện.

5. Cơ quan Nhà nước: Là số tổ chức cơ sở đảng được lập trong tất cả các cơ quan của Nhà nước ở Trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện.

6. Đơn vị sự nghiệp: Là tổ chức do cơ quan Nhà nước (hoặc các cơ quan Đảng, đoàn thể chính trị - xã hội) có thẩm quyền thành lập, có tư cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu riêng, thực hiện chức năng phục vụ quản lý nhà nước hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công hoặc xã hội hóa trong các ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật; gồm có đơn vị sự nghiệp công lập (theo Điều 9, Luật Viên chức năm 2012 và khoản 1, Điều 2, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật Viên chức năm 2019) và đơn vị sự nghiệp ngoài công lập.

Các đơn vị hoạt động sự nghiệp bao gồm: Các cơ sở nghiên cứu, ứng dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ; các cơ sở giáo dục, đào tạo, hướng nghiệp, dạy nghề; các cơ sở y tế; các đơn vị xuất bản, báo chí, văn học nghệ thuật... (không bao gồm các đơn vị sự nghiệp thuộc xã, phường, thị trấn).

***Lưu ý:** Khi tổng hợp ở các đơn vị doanh nghiệp, xí nghiệp, nhà máy lớn... nếu có các cơ sở hoạt động sự nghiệp như trên và được xác định là cấp cơ sở đều phải tách và thống kê riêng vào mục này.

7. Quân đội: Là số tổ chức cơ sở đảng được lập trong tất cả các đơn vị cơ sở thuộc hệ thống quân đội chính quy trực thuộc cấp bộ, cấp quân khu, cấp tỉnh và cấp huyện (bao gồm cả doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp quốc phòng,...).

8. Công an: Là số tổ chức cơ sở đảng được lập trong các đơn vị cơ sở của ngành công an trực thuộc cấp bộ, cấp tỉnh và cấp huyện (không bao gồm các cơ quan quản lý hành chính nhà nước, cơ sở doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp trong ngành công an và đơn vị công an trực thuộc cấp xã, phường, thị trấn).

9. Doanh nghiệp và hợp tác xã

a. Doanh nghiệp có vốn Nhà nước

Là tổ chức kinh tế nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc có cổ phần, vốn góp chi phối, được tổ chức dưới hình thức công ty Nhà nước, công ty cổ phần Nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn có 2 thành viên trở lên. Hiện nay các doanh nghiệp Nhà nước có tư cách pháp nhân do Nhà nước giao cho vốn kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về quản lý sản xuất chịu trách nhiệm về kinh tế và chịu bù đắp hay hưởng lợi nhuận với mức vốn được cấp đó.

Chia theo 03 loại hình:

- Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;
- Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên;
- Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ.

b. Doanh nghiệp ngoài khu vực Nhà nước, chia theo 05 loại hình:

- **Công ty Cổ phần:** Là loại hình doanh nghiệp mà vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty cổ phần có quyền phát hành các loại chứng khoán như cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư và các loại chứng khoán khác để huy động vốn.

- **Doanh nghiệp tư nhân:** Là loại hình doanh nghiệp do một cá nhân đứng lên xây dựng làm chủ chịu trách nhiệm với pháp luật về các hoạt động cũng như tài sản của doanh nghiệp. Doanh nghiệp tư nhân không được phát hành bất kỳ

một loại chứng khoán nào. Các doanh nghiệp và cá nhân đó là người có thể đứng lên điều hành trực tiếp hoặc gián tiếp những hoạt động của doanh nghiệp đó và phải chịu toàn bộ về các khoản nợ cũng như lãi suất của doanh nghiệp đó.

- *Công ty trách nhiệm hữu hạn*: Là loại hình doanh nghiệp phổ biến hiện nay, gồm công ty trách nhiệm hữu hạn có 02 thành viên trở lên và công ty trách nhiệm hữu hạn 01 thành viên.

- *Công ty hợp danh*: Là loại hình đặc trưng của công ty đối nhân trong đó có các cá nhân và thương nhân cùng hoạt động lĩnh vực thương mại dưới một hăng và cùng nhau chịu mọi trách nhiệm về các khoản nợ của công ty.

- *Doanh nghiệp có vốn nước ngoài*: Là loại hình doanh nghiệp có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông.

(Trong đó: *Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài*: Là loại hình doanh nghiệp mà nhà đầu tư nước ngoài góp 100% số vốn đầu tư).

c. Hợp tác xã

Là loại hình tổ chức tập thể do các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có nhu cầu góp vốn xây dựng góp sức lập ra (theo Luật Hợp tác xã năm 2012). Không thống kê vào mục này các hợp tác xã trực thuộc xã, phường, thị trấn.

10. Tổ chức cơ sở đảng ở ngoài nước: Là số tổ chức cơ sở đảng được lập trong các đơn vị cơ sở ở ngoài nước.

11. Loại hình cơ sở khác: Là số tổ chức cơ sở đảng được lập trong các đơn vị cơ sở chưa thống kê vào 10 loại hình cơ sở trên, tổng hợp vào mục 11.

Cộng (1 + ... + 11) phản ánh toàn bộ số đảng viên và tổ chức cơ sở đảng của đảng bộ. Tổng số đảng viên ở biểu này phải thống nhất với đảng viên trong danh sách đến cuối kỳ báo cáo ở mục D, Biểu số 1-BTCTW.

CÁC BIỂU SỐ 6-BTCTW: THỐNG KÊ

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG TỔ CHỨC ĐẢNG VÀ ĐẢNG VIÊN

Là các biểu mẫu kèm theo Hướng dẫn 21-HD/BTCTW, ngày 18/10/2019 của Ban Tổ chức Trung ương, hướng dẫn kiểm điểm đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với tổ chức đảng, đảng viên và tập thể, cá nhân cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp (Biểu số 6F-BTCTW là Biểu 1 kèm theo Hướng dẫn 21). Thống kê số liệu theo Hướng dẫn 21.

BIỂU SỐ 7-BTCTW: THỐNG KÊ VỀ NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC ĐẢNG VIÊN

Các mục trong biểu:

Mục I. Khen thưởng tổ chức đảng và đảng viên trong năm

Số tổ chức đảng được khen thưởng gồm 04 loại: đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở, tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ bộ phận và chi bộ trực thuộc đảng bộ cơ sở; trong đó:

- Tổng hợp 02 hình thức khen thưởng “tặng cờ, tặng bằng khen” đối với đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở.

- Tổng hợp 03 hình thức khen thưởng “tặng cờ, tặng bằng khen, tặng giấy khen” đối với các tổ chức cơ sở đảng.

- Tổng hợp 02 hình thức khen thưởng “tặng bằng khen và tặng giấy khen” đối với đảng bộ bộ phận và chi bộ trực thuộc đảng bộ cơ sở.

Số đảng viên được các cấp ủy khen thưởng có 02 hình thức khen thưởng “tặng bằng khen và tặng giấy khen”.

Mục II. Tặng huy hiệu đảng trong năm

Thông kê số đảng viên được tặng Huy hiệu 30 năm hoặc 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90 năm tuổi đảng. Tuổi đảng của đảng viên được tính từ ngày cấp có thẩm quyền ra quyết định kết nạp, trừ thời gian không tham gia sinh hoạt đảng (điểm 4.5, điều 5, Quy định số 24-QĐ/TW ngày 30/7/2021 của Ban Chấp hành Trung ương).

Mục III. Phát thẻ đảng viên trong năm

Thông kê số thẻ đảng viên được phát cho đảng viên chính thức; số thẻ đảng viên được cấp lại cho đảng viên do mất và số thẻ đảng viên được cấp lại cho đảng viên do bị hỏng.

Mục IV. Giới thiệu sinh hoạt đảng trong năm

- 1. Số lượt đảng viên chuyển sinh hoạt đảng tạm thời, thống kê:* Giới thiệu chuyển đi; tiếp nhận chuyển đến.

- 2. Số lượt đảng viên chuyển sinh hoạt đảng chính thức, thống kê:* Giới thiệu chuyển đi; tiếp nhận chuyển đến.

- 3. Một số nội dung liên quan đến giới thiệu sinh hoạt đảng, thống kê:* Số đảng viên nơi khác chuyển sinh hoạt đảng đến chưa đúng quy định; số đảng viên giới thiệu sinh hoạt đảng đi chưa đúng quy định; số trường hợp phát hiện giả mạo qua giới thiệu sinh hoạt đảng.

THỐNG KÊ VỀ TỔ CHỨC BIÊN CHẾ

Gồm 03 biểu: 8A-BTCTW, 8B-BTCTW, 8C-BTCTW

BIỂU SỐ 8A-BTCTW: THÔNG KÊ TÌNH HÌNH NGƯỜI HƯỞNG LƯƠNG NGÂN SÁCH

*(Ở các cơ quan, đơn vị thuộc khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc
và đoàn thể chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện)*

Nội dung các cột trong biểu:

Cột 1: Số Thứ tự.

Cột 2: Các tiêu chí thống kê.

Cột 3: Số liệu thống kê của kỳ báo cáo.

Cột 4: Số liệu thống kê của kỳ báo cáo trước liền kề.

Cột 5: Để tính tỷ lệ (%), lấy số liệu ở cột 3 nhân với 100, rồi chia cho số liệu ở cột 4 (lấy 2 số thập phân sau dấu phẩy).

Các mục trong biểu:

Mục A. Số người hưởng lương ngân sách cuối kỳ trước chuyển sang

Là tổng số người hưởng lương ngân sách đã thống kê được đến cuối kỳ báo cáo trước liền kề chuyển sang, phân chia theo cơ cấu:

- Cán bộ, công chức;
- Viên chức;
- Hợp đồng 68*;
- Hợp đồng khác: Hợp đồng trong chỉ tiêu chờ thi công chức, viên chức; các loại hợp đồng hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà không phải hợp đồng theo Nghị định 68...).

Mục B. Số người hưởng lương ngân sách tăng trong kỳ

Phân tích chia theo nhóm lý do tăng:

1. Tuyển dụng, tiếp nhận công chức: Thi tuyển, tiếp nhận mới (thủ khoa, nhà khoa học; người có kinh nghiệm công tác từ 05 năm trở lên).

2. Tuyển dụng, tiếp nhận viên chức: Thi tuyển, tiếp nhận mới (thủ khoa, nhà khoa học; người có kinh nghiệm công tác từ 03 năm trở lên).

Mục C. Số người hưởng lương ngân sách giảm trong kỳ

* Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP, ngày 17/11/2000 của Chính phủ, gọi tắt là Hợp đồng 68

Phân tích chia theo lý do giảm:

1. **Nghỉ hưu đúng tuổi:** Theo quy định của Luật Lao động.

2. **Chuyển đi:** Ban tổ chức tỉnh ủy (và tương đương) khi báo cáo về Ban Tổ chức Trung ương chỉ tổng hợp số người hưởng lương ngân sách chuyển đi cơ quan, đơn vị khác không thuộc thẩm quyền quản lý của ban tổ chức tỉnh ủy (và tương đương).

3. **Cho thôi việc.**

4. **Buộc thôi việc.**

5. **Chuyển không hưởng lương ngân sách.**

6. **Hưởng chế độ chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định của Chính phủ**, bao gồm các trường hợp: Do sắp xếp tổ chức bộ máy, nhân sự; do cơ cấu lại theo vị trí việc làm; chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn; do phân loại, đánh giá; lãnh đạo quản lý thôi giữ chức vụ do sắp xếp tổ chức bộ máy; các trường hợp khác (nếu có).

7. **Giảm khác:** (ví dụ: từ trần...).

Mục D. Số người hưởng lương ngân sách cuối kỳ báo cáo

Là tổng số người hưởng lương ngân sách có đến cuối kỳ báo cáo; được tính theo công thức: $D = A + B - C$

BIỂU SỐ 8B-BTCTW: THÔNG KÊ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

NGƯỜI HƯỞNG LƯƠNG, PHỤ CẤP NGÂN SÁCH

(Ở các cơ quan, đơn vị thuộc khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc
và đoàn thể chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện)

Nội dung các cột trong biểu:

Cột 1: Số Thứ tự.

Cột 2: Tiêu chí thống kê.

Cột 3: Tổng số lượng người hưởng lương ngân sách theo từng tiêu chí.

Cột 4: Tổng số lượng người hưởng lương ngân sách ở cấp tỉnh.

Cột 5: Số người hưởng lương ngân sách tại các cơ quan Đảng thuộc cấp tỉnh.

Cột 6: Số người hưởng lương ngân sách tại các đơn vị sự nghiệp thuộc cấp tỉnh.

Cột 7: Số người hưởng lương ngân sách tại các cơ quan Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội cấp tỉnh.

Cột 8: Tổng số lượng người hưởng lương ngân sách ở cấp huyện.

Cột 9: Số người hưởng lương ngân sách tại các cơ quan Đảng thuộc cấp huyện.

Cột 10: Số người hưởng lương ngân sách tại các đơn vị sự nghiệp thuộc cấp huyện.

Cột 11: Số người hưởng lương ngân sách tại các cơ quan Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội cấp huyện.

Các mục trong biểu:

Tổng số: Thống kê tổng số người hưởng lương ngân sách của các cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp trực thuộc cấp tỉnh và cấp huyện theo các tiêu chí:

- Cán bộ, công chức;
- Viên chức;
- Hợp đồng 68;
- Hợp đồng khác: (Xem giải thích tại mục A, Biểu số 8A-BTCTW).

1. Cơ cấu, bao gồm: Nữ; dân tộc thiểu số; đảng viên và người theo tôn giáo.

2. Độ tuổi: Xem giải thích tại Biểu số 3-BTCTW.

3. Ngạch công chức: Thống kê theo danh mục ngạch công chức theo quy định tại Khoản 1 Điều 42 Luật Cán bộ công chức.

4. Ngạch viên chức: Thống kê theo danh mục chức danh nghề nghiệp viên chức tại Khoản 2 Điều 28 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

5. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ: Xem giải thích tại Biểu số 2-BTCTW.

6. Chức danh khoa học: Xem giải thích tại Biểu số 2-BTCTW.

7. Trình độ lý luận chính trị: Xem giải thích tại Biểu số 3-BTCTW.

BIỂU SỐ 8C-BTCTW: THỐNG KÊ TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ CẤP PHÓ

(Ở các cơ quan, đơn vị thuộc khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện)

Nội dung các cột trong biểu:

Cột 1: Số Thứ tự.

Cột 2: Các tổ chức, đơn vị.

Cột 3: Số lượng tổ chức của kỳ báo cáo.

Cột 4: Số lượng tổ chức của kỳ báo cáo trước liền kề.

Cột 5: Số lượng cấp phó của các tổ chức của kỳ báo cáo.

Cột 6: Số lượng cấp phó của các tổ chức của kỳ báo cáo trước liền kề.

Các mục trong biểu

Mục I. Cấp tỉnh

1. Về cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc tỉnh ủy, thành ủy:
Thống kê các cơ quan đã được quy định tại Quy định số 04-QĐ/TW ngày 25/7/2018 của Ban Bí thư.

Trong đó: Phòng và tương đương trực thuộc; đơn vị sự nghiệp (như nhà khách...)

2. Đảng ủy khối: Các đảng ủy khối trực thuộc cấp ủy tỉnh.

3. Cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Ủy ban MTTQ và các đoàn thể CT-XH: Thống kê các cơ quan đã được quy định tại Quy định số 212-QĐ/TW ngày 30/12/2019 của Ban Bí thư.

4. Đơn vị sự nghiệp trực thuộc cấp tỉnh: như Báo tỉnh, Trường chính trị tỉnh...

Mục II. Cấp huyện

1. Cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc cấp ủy, cấp huyện: Thống kê các cơ quan được quy định tại Quy định sửa đổi bổ sung Quy định số 220-QĐ/TW ngày 27/12/2013 của Ban Bí thư.

2. Cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Ủy ban MTTQ và các đoàn thể CT-XH: Thống kê các cơ quan đã được quy định tại Quy định số 212-QĐ/TW ngày 30/12/2019 của Ban Bí thư.

3. Đơn vị sự nghiệp trực thuộc cấp huyện: như Trung tâm chính trị huyện...

4. Đơn vị sự nghiệp khác (nếu có).

THỐNG KÊ VỀ CÁN BỘ

Gồm 09 biểu: Biểu số 9A-BTCTW, 9B-BTCTW, 9C-BTCTW, 10-BTCTW, 11-BTCTW, 12A-BTCTW, 12B-BTCTW, 12C-BTCTW, 13-BTCTW

BIỂU SỐ 9A-BTCTW: THỐNG KÊ CÁN BỘ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ CẤP TỈNH

Các cấp ủy cấp tỉnh thực hiện thống kê số cán bộ lãnh đạo, quản lý sau:

- Ủy viên ban chấp hành;
- Ủy viên ban thường vụ;
- Bí thư;
- Phó bí thư;
- Chủ tịch HĐND;
- Phó chủ tịch HĐND;
- Chủ tịch UBND;
- Phó chủ tịch UBND;
- Trưởng, phó Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Trưởng, phó các ban, cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- Trưởng, phó các sở, ngành và tương đương trực thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

(Là những chức danh lãnh đạo, quản lý được bầu cử hoặc cấp có thẩm quyền bổ nhiệm và được xếp hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo từ 0,7 trở lên)

- Trưởng, phó các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cấp tỉnh.

***Lưu ý:** Ở Đảng bộ Khối các cơ quan Trung ương, Đảng bộ Khối Doanh nghiệp Trung ương, Đảng bộ Công an Trung ương, Đảng bộ Quân đội chỉ thống kê các chức danh nào có, không phải thống kê tất cả.

Đối với những người giữ 02 chức danh trở lên thì vẫn thống kê đầy đủ ở các cột. Chỉ thống kê cán bộ lãnh đạo, quản lý thuộc biên chế do tỉnh quản lý; không thống kê biên chế các cơ quan thuộc ngành dọc Trung ương quản lý hoặc doanh nghiệp đứng chân trên địa bàn.

Sau khi có tổng số cán bộ theo các chức danh nói trên, tiến hành phân tích theo một số tiêu chí về: Cán bộ nữ, dân tộc thiểu số.

Phân tích tổng số theo:

1. Tuổi đời: Được phân tích theo 03 nhóm tuổi như đã ghi trong biểu.
2. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ: Gồm trình độ đại học và trên đại học (bao gồm thạc sĩ và tương đương; tiến sĩ và tương đương).
3. Chức danh khoa học: Xem giải thích tại Biểu số 2-BTCTW.
4. Trình độ lý luận chính trị: Được phân tích theo trình độ trung cấp và cao cấp, cử nhân.

BIỂU SỐ 9B-BTCTW: THỐNG KÊ CÁN BỘ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ CẤP HUYỆN

Các cấp uỷ cấp huyện trở lên thực hiện thống kê số cán bộ lãnh đạo, quản lý sau:

- Uỷ viên ban chấp hành;
- Uỷ viên ban thường vụ;
- Bí thư;
- Phó bí thư;
- Chủ tịch, phó chủ tịch HĐND;
- Chủ tịch, phó chủ tịch UBND;
- Trưởng, phó các ban, cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể chính trị - xã hội cấp huyện;
- Trưởng, phó các phòng và tương đương;
- Trưởng, phó các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cấp huyện.

(Là những chức danh lãnh đạo, quản lý được bầu cử hoặc cấp có thẩm quyền bổ nhiệm và được xếp hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo từ 0,2 trở lên).

***Lưu ý:**

Đối với những người giữ 02 chức danh trở lên thì vẫn thống kê đầy đủ ở các cột. Chỉ thống kê cán bộ lãnh đạo, quản lý thuộc biên chế do huyện quản lý; không thống kê biên chế các cơ quan thuộc ngành dọc do tỉnh quản lý hoặc doanh nghiệp đứng chân trên địa bàn.

Sau khi có tổng số cán bộ theo các chức danh nói trên, tiến hành phân tích theo một số tiêu chí về: Cán bộ nữ, dân tộc thiểu số.

Phân tích tổng số theo:

1. Tuổi đời: Xem giải thích tại Biểu số 9A-BTCTW.
2. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ: Gồm trình độ cao đẳng, đại học và trên đại học (bao gồm thạc sĩ và tương đương; tiến sĩ và tương đương).
3. Chức danh khoa học (nếu có): Xem giải thích tại Biểu số 2-BTCTW.
4. Trình độ lý luận chính trị: Xem giải thích tại Biểu số 9A-BTCTW.

BIỂU SỐ 9C-BTCTW: THỐNG KÊ CÁN BỘ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ CẤP XÃ

Các cấp uỷ cấp xã trở lên thực hiện thống kê một số cán bộ lãnh đạo, quản lý sau:

- Ủy viên ban chấp hành đảng bộ;
- Ủy viên ban thường vụ;
- Bí thư;
- Phó bí thư;
- Chủ tịch, phó chủ tịch HĐND;
- Chủ tịch, phó chủ tịch UBND;
- Trưởng, phó Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội cấp xã.

***Lưu ý:** Đối với những người giữ 02 chức danh trở lên thì vẫn thống kê đầy đủ ở các cột. Sau khi có tổng số cán bộ theo các chức danh nói trên, tiến hành phân tích theo một số tiêu chí về: Cán bộ nữ, dân tộc thiểu số.

Phân tích tổng số theo:

1. Tuổi đời: Xem giải thích tại Biểu số 9A-BTCTW.
2. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ: Xem giải thích tại Biểu số 9B-BTCTW.
3. Trình độ lý luận chính trị: Gồm các trình độ sơ cấp, trung cấp và cao cấp, cử nhân.

**BIỂU SỐ 10-BTCTW: THỐNG KÊ KẾT QUẢ
ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ NĂM 20...**

Biểu này dùng để tổng hợp chung cho cấp huyện và cấp tỉnh.

Nội dung các cột trong biểu:

Cột 1: Số Thứ tự.

Cột 2: Chương trình đào tạo, bồi dưỡng.

Cột 3: Tổng số cán bộ được đào tạo, bồi dưỡng. Giá trị của cột 3 bằng tổng giá trị tại các cột 4, cột 6 và cột 8.

Cột 4: Tổng số cán bộ ở cấp tỉnh được đào tạo, bồi dưỡng.

Cột 5: Tổng số cán bộ ở cấp tỉnh được đào tạo, bồi dưỡng là cán bộ lãnh đạo, quản lý.

Cột 6: Tổng số cán bộ ở cấp huyện được đào tạo, bồi dưỡng.

Cột 7: Tổng số cán bộ ở cấp huyện được đào tạo, bồi dưỡng là cán bộ lãnh đạo, quản lý.

Cột 8: Tổng số cán bộ ở cấp xã được đào tạo, bồi dưỡng.

Cột 9: Tổng số lớp đào tạo, bồi dưỡng được mở.

Cột 10: Tổng số lớp đào tạo, bồi dưỡng do cấp ủy cấp tỉnh mở.

Cột 11: Tổng số lớp đào tạo, bồi dưỡng do cấp ủy cấp huyện mở.

Số lượng cán bộ được đào tạo, bồi dưỡng được thống kê là cán bộ ở các xã, phường, thị trấn; cán bộ các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội cấp huyện và cấp tỉnh được cử đi.

Số lớp đào tạo, bồi dưỡng được thống kê là số lớp do cấp ủy cấp huyện và cấp ủy cấp tỉnh mở.

Số cán bộ lãnh đạo, quản lý ở cấp huyện, cấp tỉnh được tính từ cấp phòng trở lên.

Thông kê cụ thể như sau:

Mục I. Đào tạo

1. Đào tạo chuyên môn

- Đại học (trong nước, ngoài nước và liên kết)
- Thạc sỹ (trong nước, ngoài nước và liên kết)
- Tiến sỹ (trong nước, ngoài nước và liên kết)

2. Đào tạo chính trị

- Trung cấp lý luận chính trị (hệ tập trung, hệ không tập trung);
- Cao cấp lý luận chính trị (hệ tập trung, hệ không tập trung);
- Cử nhân lý luận chính trị (hệ tập trung, hệ tại chức).

Mục II. Bồi dưỡng

1. Nghiệp vụ xây dựng Đảng

2. Nghiệp vụ đoàn thể chính trị

3. Quản lý nhà nước (bồi dưỡng trong nước, bồi dưỡng ngoài nước)

4. Quản lý kinh tế (bồi dưỡng trong nước, bồi dưỡng ngoài nước)

5. Ngoại ngữ (bồi dưỡng trong nước, bồi dưỡng ngoài nước)

6. Tin học

7. Cập nhật kiến thức mới

8. Quốc phòng - An ninh (chia ra các đối tượng: 1, 2, 3, 4)

***Lưu ý:** Chỉ thống kê sau khi đã kết thúc khóa đào tạo, bồi dưỡng và nhận văn bằng, chứng chỉ (nếu có).

BIỂU SỐ 11-BTCTW: THỐNG KÊ KẾT QUẢ LUÂN CHUYỂN CÁN BỘ NĂM 20...

Biểu này dùng để tổng hợp chung cho cả cấp tỉnh và cấp huyện.

Luân chuyển cán bộ: Là việc cử có thời hạn cán bộ trẻ, có năng lực, triển vọng, trong quy hoạch từ Trung ương về địa phương, từ cấp trên xuống cấp dưới và giữa các địa phương, cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị nhằm đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện, thử thách cán bộ và làm cơ sở lựa chọn, bố trí, sử dụng cán bộ.

Tổng số lượt cán bộ luân chuyển trong năm = Tổng số lượt cán bộ luân chuyển cấp tỉnh + Tổng số lượt cán bộ luân chuyển cấp huyện. Trong đó:

a) Cấp tỉnh

Thống kê số cán bộ được luân chuyển từ:

- Trung ương về tỉnh: Là số cán bộ công tác tại các ban, bộ, ngành, đoàn thể chính trị - xã hội ở Trung ương được luân chuyển về công tác tại tỉnh.

- Tỉnh về huyện: Là số cán bộ công tác tại các ban, sở, ngành, đoàn thể chính trị - xã hội cấp tỉnh được luân chuyển về công tác tại các huyện trực thuộc tỉnh đó.

- Huyện về tỉnh: Là số cán bộ công tác tại các huyện trực thuộc tỉnh được luân chuyển về công tác tại các ban, sở, ngành, đoàn thể chính trị - xã hội của tỉnh đó.

- Huyện này sang huyện khác: Là số cán bộ công tác tại huyện này được luân chuyển về công tác tại huyện khác trong nội bộ một tỉnh.

- Ngành này sang ngành khác: Là số cán bộ công tác tại ban, sở, ngành, tổ chức chính trị - xã hội này được luân chuyển về công tác tại ban, sở, ngành, tổ chức chính trị - xã hội khác trong nội bộ một tỉnh.

- Tỉnh về xã: Là số cán bộ công tác tại các ban, sở, ngành, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh được luân chuyển về công tác tại các xã trong tỉnh đó.

b) Cấp huyện

Thống kê số cán bộ được luân chuyển từ:

- Huyện về xã: Là số cán bộ công tác tại các phòng, ban, ngành, đoàn thể chính trị - xã hội cấp huyện được luân chuyển về công tác tại các xã thuộc huyện đó.

- Xã về huyện: Là số cán bộ công tác tại các xã được luân chuyển về công tác tại các phòng, ban, ngành, đoàn thể chính trị - xã hội cấp huyện.

- Xã này sang xã khác: Là số cán bộ công tác tại xã này được luân chuyển về công tác tại xã khác trong nội bộ một huyện.

- Phòng, ban này sang phòng, ban khác: Là số cán bộ công tác tại phòng, ban, ngành, đoàn thể chính trị - xã hội này được luân chuyển về công tác tại phòng, ban, ngành, đoàn thể chính trị - xã hội khác trong nội bộ một huyện.

Trong tổng số cán bộ luân chuyển sẽ thống kê theo các tiêu chí:

- Nữ;
- Dân tộc thiểu số;
- Tôn giáo;
- Thực hiện chủ trương tăng thêm chức danh (nếu có);
- Tuổi đời: Xem giải thích tại Biểu số 9A-BTCTW.
- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ: Gồm trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học và trên đại học (bao gồm thạc sĩ và tương đương; tiến sĩ và tương đương).
- Trình độ lý luận chính trị: Xem giải thích tại Biểu số 9C-BTCTW.

****Lưu ý:*** Chỉ thống kê số lượt cán bộ được luân chuyển theo quy định của Trung ương.

BIỂU SỐ 12A-BTCTW: THÔNG KÊ KẾT QUẢ QUY HOẠCH CÁN BỘ CẤP TỈNH NĂM 20..

Biểu này do các tỉnh uỷ, thành uỷ trực thuộc Trung ương thực hiện, để thống kê và báo cáo Trung ương tổng hợp tình hình, kết quả rà soát xây dựng, bổ sung quy hoạch trong năm.

Kết quả xây dựng quy hoạch cán bộ cấp tỉnh được phân tích như sau:

Số cán bộ đưa vào quy hoạch

Thống kê tổng số cán bộ đã được quy hoạch vào các chức danh: Ủy viên ban chấp hành, ủy viên ban thường vụ, ủy ban kiểm tra, bí thư, phó bí thư cấp ủy; chủ tịch, phó chủ tịch UBND; chủ tịch, phó chủ tịch HĐND; trưởng, phó đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh; trưởng, phó các ban, cơ quan đảng, MTTQ, đoàn thể CT-XH cấp tỉnh; trưởng, phó các sở, ngành và tương đương trực thuộc ủy

ban nhân dân cấp tỉnh; trưởng, phó các phòng, ban trực thuộc sở, ngành và tương đương; trưởng, phó các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tỉnh.

Sau khi có tổng số cán bộ theo các chức danh nói trên, sẽ thống kê theo các tiêu chí:

- Nữ;
- Dân tộc thiểu số;

Phân tích tổng số theo:

- Tuổi đời: Xem giải thích tại Biểu số 9A-BTCTW.
- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ: Xem giải thích tại Biểu số 9B-BTCTW.
- Trình độ lý luận chính trị: Xem giải thích tại Biểu số 9A-BTCTW.

**BIỂU SỐ 12B-BTCTW: THÔNG KÊ KẾT QUẢ
QUY HOẠCH CÁN BỘ CẤP HUYỆN NĂM 20..**

Do cấp ủy cấp huyện thực hiện, để thống kê và báo cáo ban tổ chức cấp tỉnh; trên cơ sở đó, ban tổ chức cấp tỉnh tổng hợp báo cáo Ban Tổ chức Trung ương.

Phân tích, tổng hợp xem giải thích tại Biểu số 12A-BTCTW.

**BIỂU SỐ 12C-BTCTW: THÔNG KÊ KẾT QUẢ
QUY HOẠCH CÁN BỘ CẤP XÃ NĂM 20..**

Do cấp ủy cấp xã thực hiện, để thống kê và báo cáo ban tổ chức cấp huyện; trên cơ sở tổng hợp của cấp xã và cấp huyện, ban tổ chức cấp tỉnh báo cáo về Ban Tổ chức Trung ương đúng thời hạn.

Phân tích, tổng hợp

- Tuổi đời, trình độ chuyên môn nghiệp vụ: Xem giải thích tại Biểu số 12A-BTCTW.

- Trình độ lý luận chính trị: Xem giải thích tại Biểu số 9C-BTCTW.

**BIỂU SỐ 13: THÔNG KÊ SỐ LƯỢT BỔ NHIỆM,
GIỚI THIỆU ỨNG CỬ NĂM 20..**

Biểu này để thống kê và báo cáo Trung ương tổng hợp lượt bổ nhiệm, giới thiệu ứng cử trong năm (riêng nội dung bổ nhiệm gồm cả số lượt cán bộ được bổ nhiệm lại):

Số lượt bổ nhiệm, giới thiệu ứng cử được thống kê theo các đối tượng:

- Cán bộ diện Trung ương quản lý;
- Cán bộ diện ban thường vụ tỉnh ủy quản lý;
- Cán bộ diện ban thường vụ huyện ủy quản lý;
- Cán bộ cấp xã quản lý.

Trong đó: Tổng số lượt bổ nhiệm, giới thiệu ứng cử trong năm = Tổng số lượt bổ nhiệm + Tổng số lượt giới thiệu ứng cử.

***Lưu ý:** Chỉ thống kê lượt cán bộ được bổ nhiệm, giới thiệu ứng cử theo phân cấp quản lý cán bộ.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Biểu thống kê cơ bản về công tác tổ chức xây dựng Đảng (kèm theo văn bản này) và nội dung hướng dẫn thực hiện nêu trên, thống nhất thực hiện trong toàn Đảng kể từ ngày ký.

Văn bản này thay thế cho các hướng dẫn thống kê cơ bản về công tác tổ chức xây dựng Đảng đã ban hành trước đây.

Trong quá trình thực hiện, có vấn đề gì cần bổ sung, sửa đổi, đề nghị các cấp ủy đảng kịp thời gửi văn bản về Ban Tổ chức Trung ương.

Nơi nhận:

- Bộ Chính trị, Ban Bí thư (để báo cáo),
- Các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương,
- Ban tổ chức của các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương,
- Các vụ, cục, đơn vị thuộc Ban TCTW,
- Lưu VP, TH.

K/T TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN THƯỜNG TRỰC



Mai Văn Chính

TỈNH ỦY/HUYỆN ỦY...
BAN TỔ CHỨC

THỐNG KÊ
TĂNG, GIẢM ĐẢNG VIÊN
.....NĂM 20.....

Biểu số 1-BTCTW

Tiêu chí	Thực hiện		(%) kỳ này so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4(=2*100/3)</i>
A - Tổng số đảng viên cuối kỳ trước chuyển sang			
B - Đảng viên tăng trong kỳ			
1. Kết nạp			
2. Chuyển đến			
<i>a. Tỉnh khác chuyển đến</i>			
<i>b. Huyện khác trong tỉnh chuyển đến</i>			
3. Phục hồi đảng tịch			
C - Đảng viên giảm trong kỳ			
1. Từ trần			
2. Khai trừ			
3. Xóa tên			
<i>Trong đó: Đảng viên dự bị</i>			
4. Xin ra khỏi Đảng			
5. Chuyển đi			
<i>a. Chuyển đi tỉnh khác</i>			
<i>b. Chuyển đi huyện khác trong tỉnh</i>			
D - Đảng viên trong danh sách cuối kỳ báo cáo			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ và tên; số điện thoại di động và cố định liên hệ)

.....,ngày...tháng...năm 20.....

TRƯỞNG BAN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

TỈNH ỦY/HUYỆN ỦY...
BAN TỔ CHỨC

THÔNG KÊ
ĐẢNG VIÊN MỚI KẾT NẠP
...NĂM 20...

Biểu số 2-BTCTW

Tiêu chí	Thực hiện		(%) kỳ này so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước	
1	2	3	4 (=2*100/3)
I. Tổng số đảng viên mới kết nạp			
Trong đó: - Nữ			
- Dân tộc thiểu số			
- Người theo tôn giáo			
- Đoàn viên Đoàn TNCS Hồ Chí Minh			
- Chủ doanh nghiệp tư nhân			
- Quân chủng vi phạm chính sách KHHGD			
- Có quan hệ hôn nhân với người nước ngoài			
- Kết nạp lại			
II. Phân tích đảng viên mới kết nạp			
1. Nghề nghiệp			
- Cán bộ, công chức cơ quan Nhà nước tính từ cấp huyện trở lên			
- Cán bộ, công chức cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể chính trị - xã hội tính từ cấp huyện trở lên			
- Cán bộ, công chức; người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn			
- Người hoạt động không chuyên trách thôn, tổ dân phố, bản (ấp, khóm)			
- Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập			
- Người lao động trong các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập			
- Lãnh đạo, quản lý và lao động trong các doanh nghiệp, chia ra:			
+ Người lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp			
+ Nhân viên, người gián tiếp sản xuất			
+ Công nhân, lao động trực tiếp sản xuất			
- Người làm nông, lâm, ngư nghiệp			
- Sĩ quan, chiến sỹ quân đội và công an (lực lượng vũ trang)			
- Sinh viên			
- Học sinh			
- Khác (lao động hợp đồng, tự do...)			
2. Tuổi đời:			
- Từ 18 - 30 tuổi			
- Từ 31 - 35 tuổi			
- Từ 36 - 40 tuổi			
- Từ 41 - 45 tuổi			
- Từ 46 - 50 tuổi			
- Từ 51 - 55 tuổi			
- Từ 56 - 60 tuổi			
- Trên 60 tuổi			
- Tuổi bình quân			
3. Trình độ giáo dục phổ thông			
- Biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ			
- Tiểu học			
- Trung học cơ sở			
- Trung học phổ thông			
4. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ			
- Công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ, sơ cấp			
- Trung cấp			
- Cao đẳng			
- Đại học			
- Thạc sỹ			
- Tiến sỹ			
5. Chức danh khoa học			
- Phó Giáo sư			
- Giáo sư			
III. Số tổ chức cơ sở đảng có đến cuối kỳ báo cáo			
1. Đảng bộ cơ sở			
Trong đó: + Có kết nạp đảng viên			
+ Không còn quân chủng			
2. Chi bộ cơ sở			
Trong đó: + Có kết nạp đảng viên			
+ Không còn quân chủng			

ĐẢNG VIÊN MỚI KẾT NẠP
Chia theo dân tộc và tôn giáo

TT	Tên dân tộc, tôn giáo	Đảng viên chia theo dân tộc, tôn giáo		Tỷ lệ (%)	TT	Tên dân tộc, tôn giáo	Đảng viên chia theo dân tộc, tôn giáo		Tỷ lệ (%)
		Tổng số	Trong đó: nữ				Tổng số	Trong đó: nữ	
1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
I	Đảng viên chia theo dân tộc				33	Kháng			
1	Kinh				34	Xinh Mun			
2	Tày				35	Hà Nhi			
3	Thái				36	Chu Ru			
4	Hoa				37	Lào			
5	Khơ - me				38	La Chí			
6	Mường				39	La Ha			
7	Nùng				40	Phù Lá			
8	Mông				41	La Hủ			
9	Dao				42	Lự			
10	Gia Rai				43	Lô Lô			
11	Ê - đê				44	Chứt			
12	Ngái				45	Mảng			
13	Ba - Na				46	Pà Thên			
14	Xơ - Đăng				47	Cơ Lao			
15	Sán Chay				48	Cống			
16	Cơ Ho				49	Bố Y			
17	Chăm				50	Si La			
18	Sán Dìu				51	Pu Péo			
19	HRê				52	B Râu			
20	M.Nông				53	Ố Đu			
21	Raglai				54	Rơ - Măm			
22	XTiêng				55	Dân tộc khác			
23	Bru - Vân Kiều				56	Q.tịch gốc nước ngoài			
24	Thổ				II	Đảng viên chia theo tôn giáo			
25	Giáy				1	Phật giáo			
26	Cơ Tu				2	Công giáo			
27	Giê Triêng				3	Phật giáo Hòa Hảo			
28	Mạ				4	Cao Đài			
29	Khơ Mú				5	Tin Lành			
30	Co				6	Hồi giáo			
31	Tà Ôi				7	Đạo khác			
32	Chơ - Ro								

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ và tên; số điện thoại di động
và cố định liên hệ)

....., ngày... tháng ... năm ...

TRƯỞNG BAN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

**THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ
ĐẢNG VIÊN**

Tiêu chí	Thực hiện		% Kỳ này so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước	
1	2	3	4(=2*100/3)
I. Đảng viên trong danh sách có đến cuối kỳ báo cáo			
<i>Trong đó:</i> - Nữ			
- Dự bị			
- Dân tộc thiểu số			
- Người theo tôn giáo			
- Đoàn viên Đoàn TNCS Hồ Chí Minh			
- Chủ doanh nghiệp tư nhân			
- Có quan hệ hôn nhân với người nước ngoài			
II. Phân tích đội ngũ đảng viên			
1. Nghề nghiệp			
a. Đảng viên đang làm việc và công tác			
- Cán bộ, công chức cơ quan Nhà nước tính từ cấp huyện trở lên			
- Cán bộ, công chức cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể chính trị - xã hội tính từ cấp huyện trở lên			
- Cán bộ, công chức; người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn			
- Người hoạt động không chuyên trách thôn, tổ dân phố, bản (ấp, khóm)			
- Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập			
- Người lao động trong các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập			
- Lãnh đạo, quản lý và lao động trong các doanh nghiệp, chia ra:			
+ Người lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp			
+ Nhân viên, người gián tiếp sản xuất			
+ Công nhân, lao động trực tiếp sản xuất			
- Người làm nông, lâm, ngư nghiệp			
- Sĩ quan, chiến sỹ quân đội, công an (lực lượng vũ trang)			
- Sinh viên			
- Học sinh			
- Khác (lao động hợp đồng, tự do...)			
b. Đảng viên đã nghỉ hưu và nghỉ công tác			
<i>Trong đó:</i> Được miễn công tác và sinh hoạt đảng			
2. Tuổi đời			
- Từ 18 - 30 tuổi			

- Từ 31 - 35 tuổi			
- Từ 36 - 40 tuổi			
- Từ 41 - 45 tuổi			
- Từ 46 - 50 tuổi			
- Từ 51 - 55 tuổi			
- Từ 56 - 60 tuổi			
- Trên 60 tuổi			
- Tuổi bình quân			
3. Thời gian kết nạp vào Đảng			
- Trước 19/8/1945			
- Từ 19/8/1945 đến 20/7/1954			
- Từ 21/7/1954 đến 30/4/1975			
- Từ 01/5/1975 đến nay			
4. Trình độ giáo dục phổ thông			
- Biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ			
- Tiểu học			
- Trung học cơ sở			
- Trung học phổ thông			
5. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ			
- Công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ, sơ cấp			
- Trung cấp			
- Cao đẳng			
- Đại học			
- Thạc sỹ			
- Tiến sỹ			
6. Chức danh khoa học			
- Phó giáo sư			
- Giáo sư			
7. Trình độ lý luận chính trị			
- Sơ cấp			
- Trung cấp			
- Cao cấp, cử nhân			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên; số điện thoại di động
và cố định liên hệ)

....., ngày... tháng ... năm ...
TRƯỞNG BAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

TT	Tên dân tộc, tôn giáo	Đảng viên chia theo dân tộc, tôn giáo		Tỷ lệ (%)	TT	Tên dân tộc, tôn giáo	Đảng viên chia theo dân tộc, tôn giáo		Tỷ lệ (%)
		Tổng số	Trong đó: nữ				Tổng số	Trong đó: nữ	
1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
I	Đảng viên chia theo dân tộc				33	Kháng			
1	Kinh				34	Xinh Mun			
2	Tày				35	Hà Nhi			
3	Thái				36	Chu Ru			
4	Hoa				37	Lào			
5	Khơ - me				38	La Chí			
6	Mường				39	La Ha			
7	Nùng				40	Phù Lá			
8	Mông				41	La Hủ			
9	Dao				42	Lự			
10	Gia Rai				43	Lô Lô			
11	Ê - đê				44	Chứt			
12	Ngái				45	Mảng			
13	Ba - Na				46	Pà Thên			
14	Xơ - Đăng				47	Cơ Lao			
15	Sán Chay				48	Cống			
16	Cơ Ho				49	Bố Y			
17	Chăm				50	Si La			
18	Sán Diu				51	Pu Péo			
19	HRê				52	B Râu			
20	M.Nông				53	Ố Đu			
21	Raglai				54	Rơ - Măm			
22	XTiêng				55	Dân tộc khác			
23	Bru - Vân Kiều				56	Q.tịch gốc nước ngoài			
24	Thổ				II	Đảng viên chia theo tôn giáo			
25	Giáy				1	Phật giáo			
26	Cơ Tu				2	Công giáo			
27	Giê Triêng				3	Phật giáo Hòa Hảo			
28	Mạ				4	Cao Đài			
29	Khơ Mú				5	Tin Lành			
30	Co				6	Hồi giáo			
31	Tà Ôi				7	Đạo khác			
32	Chơ - Ro								

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ và tên; số điện thoại di động
và cố định liên hệ)

....., ngày... tháng ... năm ...

TRƯỞNG BAN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

TỈNH ỦY/HUYỆN ỦY.....
BAN TỔ CHỨC

THỐNG KÊ TỔ CHỨC ĐẢNG VÀ
ĐẢNG VIÊN TRONG CÁC LOẠI
HÌNH CƠ SỞ
Năm 20...

Biểu số 5 - BTCTW

Loại hình tổ chức cơ sở đảng	Số tổ chức cơ sở đảng			Tổ chức đảng trực thuộc Đảng bộ Cơ sở		Tổng số đảng viên
	Tổng số	Chia ra		Chia ra		
		Đảng bộ cơ sở	Chi bộ cơ sở	Đảng bộ bộ phận	Chi bộ trực thuộc	
<i>I</i>	<i>2 (=3+4)</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1. Xã						
2. Phường						
3. Thị trấn						
4. Cơ quan Đảng, MTTQ, đoàn thể CT-XH						
5. Cơ quan Nhà nước						
6. Đơn vị sự nghiệp, gồm:						
a) Công lập						
b) Ngoài công lập						
7. Quân đội						
8. Công an						
9. Doanh nghiệp và hợp tác xã						
a) Doanh nghiệp có vốn Nhà nước						
- Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ						
- Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên						
- Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ						
b) Doanh nghiệp ngoài khu vực Nhà nước						
- Công ty Cổ phần						
- Doanh nghiệp tư nhân						
- Công ty trách nhiệm hữu hạn						
- Công ty hợp danh						
- Doanh nghiệp có vốn nước ngoài						
Trong đó: Doanh nghiệp 100% vốn NN						
c) Hợp tác xã						
10. Tổ chức cơ sở đảng ở ngoài nước						
11. Loại hình cơ sở khác*						
Cộng (1+....+11)						

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày...tháng... năm 20...
TRƯỞNG BAN

(Ký, ghi rõ họ và tên; số điện thoại di động
và cố định liên hệ)

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

TỈNH ỦY/HUYỆN ỦY.....
BAN TỔ CHỨC

THỐNG KÊ
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHẤT LƯỢNG TỔ CHỨC CƠ SỞ ĐẢNG
NĂM

Biểu số 6A - BTCTW

[illegible]

TỈNH ỦY/HUYỆN ỦY...
BAN TỔ CHỨC

THỐNG KÊ
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHẤT LƯỢNG ĐẢNG VIÊN
NĂM

Biểu số 6B - BTCTW

STT	Tiêu chí	Tổng số	Chia theo các loại hình tổ chức cơ sở đảng																										
			Xã	Phường	Thị trấn	Cơ quan Đảng, MTTQ, tổ chức CT-XH	Cơ quan Nhà nước	Đơn vị sự nghiệp			Quân đội	Công an	Tổng số	Doanh nghiệp và hợp tác xã													Tổ chức đảng ở ngoài nước	Tổ chức đảng khác	
								Tổng số	Công lập	Ngoài công lập				DN có vốn Nhà nước				DN ngoài khu vực Nhà nước					DN có vốn nước ngoài						HTX
														Tổng số	NN Năm giữ 100% vốn điều lệ	NN Năm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên	NN Năm giữ dưới 50% vốn điều lệ	Tổng số	CT Cổ phần	DN Tư nhân	CT TN HH	CT Hợp danh	Tổng số	DN 100% vốn NN					
1	2	3=4+5+6+7+8+9+12+13+14+27+28	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28		
1	Số có mặt đến thời điểm ĐG, XL chất lượng (1=2+3+4)																												
2	Số được miễn ĐG, XL chất lượng																												
3	Số chưa được ĐG, XL chất lượng																												
4	Số đã ĐG, XL chất lượng																												
-	HTXSNV																												
-	HTTNV																												
-	HTNV																												
-	Không HTNV																												
Trong đó	Cấp có thẩm quyền kết luận đánh giá có biểu hiện suy thoái																												
	Chỉ hoàn thành dưới 50% số chỉ tiêu																												
	ĐV là công chức, viên chức xếp loại KHTNV																												
	Bị xử lý KL trong năm																												
	Khác																												

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên; số điện thoại di động và cố định liên hệ)

..., ngày... tháng... năm...
TRƯỞNG BAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

TỈNH ỦY/HUYỆN ỦY...
BAN TỔ CHỨC

THỐNG KÊ
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHẤT LƯỢNG TỔ CHỨC ĐẢNG CẤP HUYỆN
Năm

Biểu số 6C - BTCTW

TT	Tiêu chí	Tổng số	Chia theo các loại hình tổ chức đảng										
			Quận	Huyện	Thị xã	Thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố	Đảng bộ Khối các cơ quan tỉnh	Đảng bộ Khối doanh nghiệp tỉnh	Đảng bộ Khối các cơ quan, doanh nghiệp tỉnh	Quân đội	Biên phòng	Công an	Đảng bộ khác
1	2	3=4+...+14	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Số có đến cuối năm												
2	Số đã ĐG, XL chất lượng												
-	HTXSNV												
-	HTTNV												
-	HTNV												
-	Không HTNV												
3	Số chưa ĐG, XL chất lượng												
	Trong đó: Số mới thành lập												

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên; số điện thoại di động
và cố định liên hệ)

..., ngày... tháng... năm...
TRƯỞNG BAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

TỈNH ỦY/ HUYỆN ỦY...

BAN TỔ CHỨC

THÔNG KÊ

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHẤT LƯỢNG

TẬP THỂ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ

Năm

Biểu số 6D - BTCTW

STT	Tiêu chí	Tổng số	Ban Chấp hành	Ban Thường vụ	Tập thể lãnh đạo, quản lý khác
1	2	3	4	5	6
I	Ở CẤP TỈNH				
1	Số có đến cuối năm (1=2+3)				
2	Số chưa ĐG, XL chất lượng				
3	Số đã ĐG, XL chất lượng				
-	HTXSNV				
-	HTTNV				
-	HTNV				
-	Không HTNV				
Trong đó	Cấp có thẩm quyền kết luận mất đoàn kết nội bộ hoặc có thành viên suy thoái...				
	Địa phương, TC, CQ, đơn vị trực tiếp LĐ, QL hoàn thành dưới 50% số chỉ tiêu...				
	Các chỉ tiêu chủ yếu không đạt 100%				
	Tập thể lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật				
	Có thành viên của tập thể lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ cảnh cáo trở lên				
	Khác				
II	Ở CẤP HUYỆN				
1	Số có đến cuối năm (1=2+3)				
2	Số chưa ĐG, XL chất lượng				
3	Số đã ĐG, XL chất lượng				
-	HTXSNV				
-	HTTNV				
-	HTNV				
-	Không HTNV				
Trong đó	Cấp có thẩm quyền kết luận mất đoàn kết nội bộ hoặc có thành viên suy thoái...				
	Địa phương, TC, CQ, đơn vị trực tiếp LĐ, QL hoàn thành dưới 50% số chỉ tiêu...				
	Các chỉ tiêu chủ yếu không đạt 100%				
	Tập thể lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật				
	Có thành viên của tập thể lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ cảnh cáo trở lên				
	Khác				
III	Ở CẤP CƠ SỞ				

1	Số có đến cuối năm (1=2+3)				
2	Số chưa ĐG, XL chất lượng				
3	Số đã ĐG, XL chất lượng				
-	HTXSNV				
-	HTTNV				
-	HTNV				
-	Không HTNV				
Trong đó	Cấp có thẩm quyền kết luận mất đoàn kết nội bộ hoặc có thành viên suy thoái...				
	Địa phương, TC, CQ, đơn vị trực tiếp LĐ, QL hoàn thành dưới 50% số chỉ tiêu...				
	Các chỉ tiêu chủ yếu không đạt 100%				
	Tập thể lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật				
	Có thành viên của tập thể lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ cảnh cáo trở lên				
	Khác				
IV	TỔNG SỐ TẬP THỂ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ (IV=I+II+III)				

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ và tên; số điện thoại di động
và cố định liên hệ)

..., ngày... tháng... năm...

TRƯỞNG BAN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

TỈNH ỦY/ HUYỆN ỦY...
BAN TỔ CHỨC

THỐNG KÊ
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ
Năm

Biểu số 6E - BTCTW

STT	Chức danh	Tổng số có đến cuối năm	Tổng số chưa được đánh giá, xếp loại chất lượng	Tổng số đã được đánh giá, xếp loại chất lượng	Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng				Ghi chú
					Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành nhiệm vụ	Không hoàn thành nhiệm vụ	
1	2	3	4	5 = 6+7+8+9	6	7	8	9	10
I	Ở CẤP TỈNH (1)								
1	Bí thư								
2	Phó bí thư								
3	Ủy viên Ban thường vụ								
	<i>Tổng cộng</i>								
II	Ở CẤP HUYỆN (2)								
1	Bí thư								
2	Phó bí thư								
3	Ủy viên Ban thường vụ								
	<i>Tổng cộng</i>								
III	Ở CẤP CƠ SỞ (3)								
1	Bí thư								
2	Phó bí thư								
3	Ủy viên Ban chấp hành								
	<i>Tổng cộng (1)+(2)+(3)</i>								

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ và tên; số điện thoại di động và cố định liên hệ)

..., ngày... tháng...năm...

TRƯỞNG BAN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

TỈNH ỦY/ HUYỆN ỦY...
BAN TỔ CHỨC

THỐNG KÊ
KẾT QUẢ KIỂM ĐIỂM TỰ PHÊ BÌNH VÀ PHÊ BÌNH
Năm

Biểu số 6F - BTCTW

TT	Nội dung	Tập thể	Đảng viên	Ghi chú
1	Số lượng thuộc đối tượng phải kiểm điểm tự phê bình và phê bình			
2	Số lượng đã kiểm điểm tự phê bình và phê bình			
3	Số lượng chưa kiểm điểm tự phê bình và phê bình			
	<i>Trong đó:</i>			
3.1	Số tập thể thành lập mới			
3.2	Đảng viên mới kết nạp dưới 6 tháng			
	Đảng viên được miễn công tác và sinh hoạt đảng			
	Đảng viên bị đình chỉ sinh hoạt đảng			
4	Số được gợi ý kiểm điểm			
	<i>Trong đó:</i>			
4.1	Thuộc diện ban thường vụ cấp ủy cấp tỉnh quản lý			
4.2	Thuộc diện ban thường vụ cấp ủy cấp huyện quản lý			
4.3	Thuộc diện đảng ủy cơ sở quản lý			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên; số điện thoại di động
và cố định liên hệ)

..., ngày... tháng...năm...
TRƯỞNG BAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Tiêu chí	Thực hiện		(%) kỳ này so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4 (= 2*100/3)</i>
I. Khen thưởng tổ chức đảng và đảng viên trong năm			
1. Khen thưởng tổ chức đảng			
<i>a) Số tổ chức đảng cấp trên trực tiếp cơ sở được khen, chia ra:</i>			
- Tặng cờ			
- Tặng bằng khen			
<i>b) Số tổ chức cơ sở đảng được khen, chia ra:</i>			
- Tặng cờ			
- Tặng bằng khen			
- Tặng giấy khen			
<i>c) Số đảng bộ bộ phận trực thuộc đảng ủy cơ sở được khen, chia ra:</i>			
- Tặng bằng khen			
- Tặng giấy khen			
<i>d) Số chi bộ trực thuộc đảng bộ cơ sở được khen, chia ra:</i>			
- Tặng bằng khen			
- Tặng giấy khen			
2. Số đảng viên được khen, chia ra:			
- Tặng bằng khen			
- Tặng giấy khen			
II. Tặng huy hiệu đảng trong năm			
- Huy hiệu Đảng 30 năm			
- Huy hiệu Đảng 40 năm			
- Huy hiệu Đảng 45 năm			
- Huy hiệu Đảng 50 năm			
- Huy hiệu Đảng 55 năm			
- Huy hiệu Đảng 60 năm			
- Huy hiệu Đảng 65 năm			
- Huy hiệu Đảng 70 năm			
- Huy hiệu Đảng 75 năm			
- Huy hiệu Đảng 80 năm			
- Huy hiệu Đảng 85 năm			

Tiêu chí	Thực hiện		(%) kỳ này so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4 (= 2*100/3)</i>
- Huy hiệu Đảng 90 năm			
III. Phát thẻ đảng viên trong năm			
1. Số thẻ đảng viên được phát cho đảng viên chính thức			
2. Số thẻ đảng viên được cấp lại cho đảng viên do mất			
3. Số thẻ đảng viên được đổi lại cho đảng viên do bị hỏng			
IV. Giới thiệu sinh hoạt Đảng trong năm			
1. Số lượt đảng viên chuyển sinh hoạt đảng tạm thời			
- Giới thiệu chuyển đi			
- Tiếp nhận chuyển đến			
2. Số lượt đảng viên chuyển sinh hoạt đảng chính thức			
- Giới thiệu chuyển đi			
- Tiếp nhận chuyển đến			
3. Một số nội dung liên quan đến giới thiệu sinh hoạt đảng			
- Số đảng viên nơi khác chuyển sinh hoạt đảng đến chưa đúng quy định			
- Số đảng viên giới thiệu sinh hoạt đảng đi chưa đúng quy định			
- Số trường hợp phát hiện giả mạo qua giới thiệu sinh hoạt đảng			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ và tên; số điện thoại di động và cố định liên hệ)

....., ngày...tháng... năm 20...
TRƯỞNG BAN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

TỈNH ỦY (THÀNH ỦY) ...

Biểu 8A-BTCTW

BAN TỔ CHỨC

THÔNG KÊ

TÌNH HÌNH NGƯỜI HƯỞNG LƯƠNG, PHỤ CẤP NGÂN SÁCH
KHỐI ĐẢNG, MTTQ, ĐOÀN THỂ CT - XH CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN NĂM...

TT	Tiêu chí	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước	(%) kỳ này so với cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5
A	Số người hưởng lương ngân sách cuối kỳ trước chuyển sang			
-	Cán bộ, công chức			
-	Viên chức			
-	Hợp đồng 68			
-	Hợp đồng khác			
B	Số người hưởng lương ngân sách tăng trong kỳ			
1	Tuyển dụng, tiếp nhận công chức			
a	Thi tuyển			
b	Tiếp nhận			
-	Thủ khoa, nhà khoa học			
-	Có kinh nghiệm công tác từ 05 năm trở lên			
2	Tuyển dụng, tiếp nhận viên chức			
a	Thi tuyển			
b	Tiếp nhận			
-	Thủ khoa, nhà khoa học			
-	Có kinh nghiệm công tác từ 03 năm trở lên			
C	Số người hưởng lương ngân sách giảm trong kỳ			
1	Nghỉ hưu đúng tuổi			
2	Chuyển đi			
3	Cho thôi việc			
4	Buộc thôi việc			
5	Chuyển không hưởng lương ngân sách			
6	Hưởng chế độ chính sách tính giảm biên chế theo nghị định chính phủ			
7	Giảm khác			
D	Số người hưởng lương ngân sách cuối kỳ báo cáo			
-	Cán bộ, công chức			
-	Viên chức			
-	Hợp đồng 68			
-	Hợp đồng khác			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ và tên; số điện thoại di động và
cố định liên hệ)

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TRƯỞNG BAN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

THỐNG KÊ
PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NGƯỜI HƯỞNG LƯƠNG NGÂN SÁCH
KHOÍ ĐẢNG, MẶT TRẬN TỔ QUỐC, ĐOÀN THỂ CHÍNH TRỊ XÃ HỘI CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN TRONG NĂM...

STT	Tiêu chí	Tổng	Cấp tỉnh				Cấp huyện			
			Tổng	Chia ra:			Tổng	Chia ra:		
				Cơ quan Đảng	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc	MTTQ và các đoàn thể CTXH		Khối Đảng	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc	MTTQ và các đoàn thể CTXH
1	2	3 (=4+8)	4 (=5+6+7)	5	6	7	8 (=9+10+11)	9	10	11
	Tổng số									
-	Cán bộ, công chức									
-	Viên chức									
-	Hợp đồng 68									
-	Hợp đồng khác									
1	Cơ cấu									
-	Nữ									
-	Dân tộc thiểu số									
-	Đảng viên									
-	Người theo tôn giáo									
2	Độ tuổi									
-	Từ 30 trở xuống									
-	Từ 31-35 tuổi									
-	Từ 36-40 tuổi									
-	Từ 41-45 tuổi									
-	Từ 46-50 tuổi									
-	Từ 51-55 tuổi									
-	Từ 56-60 tuổi									
-	Trên 60 tuổi									
-	Tuổi bình quân									
3	Ngạch công chức									
-	Chuyên viên cao cấp và tương đương									
-	Chuyên viên chính và tương đương									
-	Chuyên viên và tương đương									
-	Cán sự và tương đương									
-	Nhân viên									
4	Ngạch viên chức:									
-	Chức danh nghề nghiệp viên chức hạng I									
-	Chức danh nghề nghiệp viên chức hạng II									
-	Chức danh nghề nghiệp viên chức hạng III									
-	Chức danh nghề nghiệp viên chức hạng IV									
-	Chức danh nghề nghiệp viên chức hạng V									
5	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ									
-	Dưới cao đẳng									
-	Cao đẳng									
-	Đại học									
-	Thạc sĩ									
-	Tiến sĩ									
6	Chức danh khoa học									
-	Phó giáo sư									
-	Giáo sư									
7	Trình độ lý luận chính trị									
-	Sơ cấp									
-	Trung cấp									
-	Cao cấp, cử nhân									

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ và tên; so diện thoại ai dọg và co
định liên hệ)

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TRƯỞNG BAN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

TỈNH ỦY (THÀNH ỦY) ...
BAN TỔ CHỨC

Biểu 8C-BTCTW

THỐNG KÊ
TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ CẤP PHÓ CÁC CƠ QUAN
KHOI ĐẢNG, MẶT TRẬN TỔ QUỐC, ĐOÀN THỂ CHÍNH TRỊ XÃ HỘI CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN NĂM...

STT	Tổ chức, đơn vị	Số lượng tổ chức		Số lượng cấp phó	
		Kỳ này	Cùng kỳ năm trước	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5	6
I	Cấp tỉnh				
1	Cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc tỉnh ủy, thành ủy				
-	<i>Phòng và tương đương trực thuộc</i>				
-	<i>Số đơn vị sự nghiệp trực thuộc</i>				
2	Đảng ủy khối				
-	<i>Ban và tương đương trực thuộc</i>				
3	Cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội				
-	<i>Ban và tương đương trực thuộc</i>				
-	<i>Số đơn vị sự nghiệp trực thuộc</i>				
4	Số đơn vị sự nghiệp trực thuộc cấp ủy cấp tỉnh				
II	Cấp huyện				
1	Cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc cấp ủy, cấp huyện				
2	Cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội				
3	Số đơn vị sự nghiệp trực thuộc cấp ủy cấp huyện				
4	Đơn vị sự nghiệp khác (nếu có)				

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ và tên; số điện thoại di động và cố định liên hệ)

...., ngày ... tháng ... năm 20...

TRƯỞNG BAN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

TỈNH ỦY (THÀNH ỦY).....
BAN TỔ CHỨC

THỐNG KÊ
CÁN BỘ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ CẤP TỈNH
NĂM 20...

Biểu số 9A - BTCTW
Đvt: Người

Tiêu chí	Ban chấp hành	Ban thường vụ	Lãnh đạo cấp ủy		Lãnh đạo HĐND		Lãnh đạo UBND		Lãnh đạo Đoàn Đại biểu Quốc Hội		Các ban, cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể CT-XH		Các sở, ngành (tương đương)		Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tỉnh	
			Bí thư	Phó bí thư	Chủ tịch	Phó chủ tịch	Chủ tịch	Phó chủ tịch	Trưởng đoàn	Phó Trưởng đoàn	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	18	19
TỔNG SỐ																
*Trong đó: - Nữ																
- Dân tộc thiểu số																
1. Tuổi đời																
- Từ 40 tuổi trở xuống																
- Từ trên 40 tuổi đến 50 tuổi																
- Từ trên 50 tuổi																
2. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ																
- Đại học																
- Trên đại học																
3. Chức danh khoa học																
- Phó Giáo sư																
- Giáo sư																
4. Trình độ lý luận chính trị																
- Trung cấp																
- Cao cấp, cử nhân																

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên; số điện thoại di động và cố định liên hệ)

..., ngày...tháng... năm 20...
TRƯỞNG BAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

TỈNH ỦY (THÀNH ỦY).....
BAN TỔ CHỨC

THỐNG KÊ
CÁN BỘ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ CẤP HUYỆN
NĂM 20...

Biểu số 9B - BTCTW
Đvt: Người

Tiêu chí	Ban chấp hành	Ban thường vụ	Lãnh đạo cấp ủy		Lãnh đạo HĐND		Lãnh đạo UBND		Các ban, cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể CT-XH		Các phòng (tương đương)		Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc huyện	
			Bí thư	Phó bí thư	Chủ tịch	Phó chủ tịch	Chủ tịch	Phó chủ tịch	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
TỔNG SỐ														
*Trong đó: - Nữ														
- Dân tộc thiểu số														
1. Tuổi đời														
- Từ 40 tuổi trở xuống														
- Từ trên 40 tuổi đến 50 tuổi														
- Từ trên 50 tuổi														
2. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ														
- Cao đẳng														
- Đại học														
- Trên đại học														
3. Chức danh khoa học (nếu có)														
- Phó Giáo sư														
- Giáo sư														
4. Trình độ lý luận chính trị														
- Trung cấp														
- Cao cấp, cử nhân														

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên; số điện thoại di động và cố định liên hệ)

..., ngày...tháng... năm 20...
TRƯỞNG BAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

TỈNH ỦY (THÀNH ỦY).....

BAN TỔ CHỨC

THỐNG KÊ
CÁN BỘ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ CẤP XÃ
NĂM 20...

Biểu số 9C - BTCTW

Đvt: Người

Tiêu chí	Ban chấp hành	Ban thường vụ	Lãnh đạo cấp ủy		Lãnh đạo HĐND		Lãnh đạo UBND		Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể CT-XH	
			Bí thư	Phó bí thư	Chủ tịch	Phó chủ tịch	Chủ tịch	Phó chủ tịch	Chủ tịch	Phó chủ tịch
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
TỔNG SỐ										
*Trong đó: - Nữ										
- Dân tộc thiểu số										
1. Tuổi đời										
- Từ 40 tuổi trở xuống										
- Từ trên 40 tuổi đến 50 tuổi										
- Từ trên 50 tuổi										
2. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ										
- Cao đẳng										
- Đại học										
- Trên đại học										
3. Trình độ lý luận chính trị										
- Sơ cấp										
- Trung cấp										
- Cao cấp, cử nhân										

..., ngày...tháng... năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ và tên; số điện thoại di động và cố định liên hệ)

TRƯỞNG BAN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

BAN TỔ CHỨC

Biểu số 10-BTCTW

[illegible]

TỈNH ỦY/HUYỆN ỦY.....
BAN TỔ CHỨC

THỐNG KÊ
VỀ KẾT QUẢ LUÂN CHUYỂN CÁN BỘ
NĂM 20...

Biểu số 11-BTCTW

Đvt: Lượt người

Tiêu chí	Cấp tỉnh							Cấp huyện			
	Tổng số	Trung ương về tỉnh	Tỉnh về huyện	Huyện về tỉnh	Huyện này sang huyện khác	Ngành này sang ngành khác	Tỉnh về xã	Huyện về xã	Xã về huyện	Xã này sang xã khác	Phòng, ban này sang phòng, ban khác
<i>1</i>	<i>2 (=3+...+12)</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>
TỔNG SỐ											
*Trong đó: - Nữ											
- Dân tộc thiểu số											
- Tôn giáo											
- Thực hiện chủ trương tăng thêm chức danh (nếu có)											
1. Tuổi đời											
- Từ 40 tuổi trở xuống											
- Từ trên 40 tuổi đến 50 tuổi											
- Từ trên 50 tuổi											
2. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ											
- Trung cấp											
- Cao đẳng											
- Đại học											
- Trên đại học											
3. Trình độ lý luận chính trị											
- Sơ cấp											
- Trung cấp											
- Cao cấp, cử nhân											

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ và tên; số điện thoại di động và cố định liên hệ)

..., ngày...tháng...năm 20...

TRƯỞNG BAN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

TỈNH ỦY (THÀNH ỦY).....
BAN TỔ CHỨC

THỐNG KÊ
KẾT QUẢ QUY HOẠCH CÁN BỘ CẤP TỈNH
NĂM...

Biểu số 12A-BTCTW

Đvt: Lượt người

Tiêu chí	Ủy viên BCH	Ủy viên BTV	Ủy ban Kiểm tra	Bí thư	Phó bí thư	Lãnh đạo UBND		Lãnh đạo HĐND		Lãnh đạo Đoàn ĐBQH		Lãnh đạo các ban, cơ quan đảng, MTTQ, đoàn thể CT- XH		Lãnh đạo các sở, ngành (tương đương)		Lãnh đạo các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tỉnh	
						Chủ tịch	Phó chủ tịch	Chủ tịch	Phó chủ tịch	Trưởng đoàn	Phó Trưởng đoàn	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Số cán bộ đưa vào quy hoạch																	
*Trong đó: - Nữ																	
- Dân tộc thiểu số																	
*Phân tích tổng số theo:																	
1. Tuổi đời																	
- Từ 40 tuổi trở xuống																	
- Từ trên 40 tuổi đến 50 tuổi																	
- Từ trên 50 tuổi																	
2. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ																	
- Cao đẳng																	
- Đại học																	
- Trên đại học																	
3. Trình độ lý luận chính trị																	
- Trung cấp																	
- Cao cấp, cử nhân																	

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ và tên; số điện thoại di động và cố
định liên hệ)

..., ngày... tháng ... năm..

TRƯỞNG BAN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

TỈNH ỦY (THÀNH ỦY).....
BAN TỔ CHỨC

THỐNG KÊ
KẾT QUẢ QUY HOẠCH CÁN BỘ CẤP HUYỆN
NĂM...

Biểu số 12B-BTCTW

Đvt: Lượt người

Tiêu chí	Ủy viên BCH	Ủy viên BTV	Ủy ban Kiểm tra	Bí thư	Phó bí thư	Lãnh đạo UBND		Lãnh đạo HĐND		Lãnh đạo các ban, cơ quan đảng, MTTQ, đoàn thể CT- XH		Lãnh đạo các phòng (tương đương)		Lãnh đạo các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc huyện	
						Chủ tịch	Phó chủ tịch	Chủ tịch	Phó chủ tịch	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Số cán bộ đưa vào quy hoạch															
*Trong đó: - Nữ															
- Dân tộc thiểu số															
*Phân tích tổng số theo:															
1. Tuổi đời															
- Từ 40 tuổi trở xuống															
- Từ trên 40 tuổi đến 50 tuổi															
- Từ trên 50 tuổi															
2. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ															
- Cao đẳng															
- Đại học															
- Trên đại học															
3. Trình độ lý luận chính trị															
- Trung cấp															
- Cao cấp, cử nhân															

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ và tên; số điện thoại di động
và cố định liên hệ)

..., ngày... tháng ... năm...

TRƯỞNG BAN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

TỈNH ỦY (THÀNH ỦY).....
BAN TỔ CHỨC

THỐNG KÊ
KẾT QUẢ QUY HOẠCH CÁN BỘ CẤP XÃ
NĂM...

Biểu số 12C-BTCTW

Đvt: Lượt người

Tiêu chí	Ủy viên BCH	Ủy viên BTW	Ủy ban Kiểm tra	Bí thư	Phó bí thư	Lãnh đạo UBND		Lãnh đạo HĐND		Lãnh đạo Ủy ban MTTQ, đoàn thể CT-XH	
						Chủ tịch	Phó chủ tịch	Chủ tịch	Phó chủ tịch	Cấp trưởng	Cấp phó
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>
Số cán bộ đưa vào quy hoạch											
*Trong đó: - Nữ											
- Dân tộc thiểu số											
*Phân tích tổng số theo:											
1. Tuổi đời											
- Từ 40 tuổi trở xuống											
- Từ trên 40 tuổi đến 50 tuổi											
- Từ trên 50 tuổi											
2. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ											
- Cao đẳng											
- Đại học											
- Trên đại học											
3. Trình độ lý luận chính trị											
- Sơ cấp, chưa qua đào tạo											
- Trung cấp											
- Cao cấp, cử nhân											

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên; số điện thoại di động và
cố định liên hệ)

..., ngày ... tháng ... năm ...
TRƯỞNG BAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

TỈNH ỦY (THÀNH ỦY).....
BAN TỔ CHỨC

THÔNG KÊ
SỐ LƯỢT BỔ NHIỆM, GIỚI THIỆU ỨNG CỬ
NĂM 20...

Biểu số 13-BTCTW

Đvt: Lượt người

Bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử	Cán bộ diện Trung ương quản lý	Cán bộ diện BTV tỉnh ủy quản lý	Cán bộ diện BTV huyện ủy quản lý	Cán bộ cấp xã quản lý
1	2	3	4	5
TỔNG SỐ				
1. Bổ nhiệm				
<i>Trong đó: Bổ nhiệm lại</i>				
2. Giới thiệu ứng cử				

NGƯỜI LẬP BIỂU

*(Ký, ghi rõ họ và tên; số điện thoại di động
và cố định liên hệ)*

..., ngày...tháng... năm 20...

TRƯỞNG BAN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)